

NGÂN HÀNG VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Số: 908 /2022/CV-VB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 20 tháng 4 năm 2022.

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tổ chức: Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Gọi tắt là Vietbank)

Trụ sở chính: 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Điện thoại: (0299) 388 6666

Fax: 0299 361 5666

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo thường niên 2021

Đính kèm tài liệu công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TT MKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN
Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỮU TRUNG



VIETBANK



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2021

www.vietbank.com.vn



NỘI DUNG

Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	4
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	6

01 GIỚI THIỆU VIETBANK

Tổng quan	18
Cột mốc quan trọng	20
Tầm nhìn, Sứ mệnh & Giá trị cốt lõi	22
Sơ đồ tổ chức	24
Số lượng CBNV, Chính sách đối với người lao động	26
Giới thiệu Ban lãnh đạo	28
Thẻ và dịch vụ ngân hàng số	34
Khách hàng doanh nghiệp	37
Khách hàng cá nhân	38
Giải thưởng	40
Hành trình yêu thương	41

02 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Tình hình hoạt động kinh doanh	46
Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	48
Tình hình tài chính	49
Định hướng phát triển	50

03 QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Báo cáo của Hội đồng Quản trị	54
Báo cáo của Ban Kiểm soát	58

04 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thông tin về Ngân hàng	65
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	66
Báo cáo kiểm toán độc lập	67
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	68
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	71
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	72
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	74

05 MẠNG LƯỚI VIETBANK

Hệ thống mạng lưới Vietbank	139
Danh sách mạng lưới Vietbank	140

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý vị!

Được thành lập từ năm 2007, trải qua gần 15 năm hoạt động và phát triển, Vietbank đã nỗ lực vượt qua nhiều giai đoạn khó khăn, biến động của nền kinh tế nói chung và từ nội tại nói riêng, Vietbank luôn trong tâm thế chủ động, từng bước khẳng định nền tảng nội lực và đạt lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, quản lý tốt rủi ro. Vietbank đã và đang kiên định với mục tiêu hoạt động “tăng trưởng, an toàn, bền vững và hiệu quả”, quyết tâm đưa thương hiệu Vietbank đến gần hơn với khách hàng.

Thưa quý vị!

Năm 2021, Vietbank đã trải qua một năm với rất nhiều khó khăn từ nội tại cho đến các tác động khách quan của môi trường kinh doanh (ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid - 19). Tuy nhiên, bên cạnh sự an toàn, ổn định của hệ thống, một điểm sáng và kết quả đáng mừng của hoạt động kinh doanh năm 2021 có những điểm sáng thực sự nổi bật như:

- » Tổng tài sản đạt 103.377 tỷ đồng (tăng 13% so với năm 2020, hoàn thành 86,5% kế hoạch năm 2021 (bình quân tăng 1.000 tỷ đồng/tháng), một cột mốc quan trọng cho sự phát triển sắp tới của Vietbank khi tổng tài sản của Vietbank chính thức vượt qua mốc 100.000 tỷ đồng;
- » Tổng dư nợ đạt 56.678 tỷ đồng, hoàn thành 94,5% kế hoạch năm 2021;
- » Nợ xấu toàn hệ thống ngân hàng tăng cao, tuy nhiên Vietbank đã kiểm soát nợ xấu ở mức 2,25% tổng dư nợ;
- » Các hệ số an toàn hoạt động được bảo đảm;
- » Lợi nhuận trước thuế năm 2021 đạt 640 tỷ đồng, tăng 150% so với 2020. Đây là những điểm sáng, là đòn bẩy để Vietbank có thể tiếp tục đà tăng trưởng về quy mô, cải thiện những điểm hạn chế, nỗ lực vươn mình ra biển lớn.

Năm 2022, tiếp nối những thành quả đạt được của năm 2021, Hội đồng Quản trị đã đặt những mục tiêu mới cho toàn hệ thống với mức quy mô tổng tài sản đạt trên 130.000 tỷ đồng và mức lợi nhuận lũy kế năm sẽ đạt ở mốc mới trên 1.000 tỷ đồng.

Tôi tin tưởng với sự kế thừa và phát huy những thành tựu, kết quả đạt được trong suốt giai đoạn khó khăn vừa qua, đồng thời sự triển khai quyết liệt các giải pháp trọng tâm trên cơ sở đồng lòng, đoàn kết, nhất trí trong toàn hệ thống, phát huy cao nhất sức mạnh của sự tập trung, tập thể Vietbank sẽ tiếp tục vững bước vượt qua những khó khăn thử thách hiện tại để tiếp tục bứt phá để đạt được những mục tiêu của năm 2022 – năm tiếp theo của hành trình tái cấu trúc 2021-2025 - giai đoạn “thay đổi để phát triển”.

Kính chúc sức khỏe và hạnh phúc đến Quý vị và cảm ơn sự đồng hành của Quý vị dành cho Vietbank trong suốt thời gian qua và mong tiếp tục nhận được sự tin nhiệm của Quý vị trong thời gian tới.

Trân trọng,

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Dương Nhất Nguyên

“Tôi tin tưởng với sự kế thừa và phát huy những thành tựu, kết quả đạt được trong suốt giai đoạn khó khăn vừa qua, đồng thời sự triển khai quyết liệt các giải pháp trọng tâm trên cơ sở đồng lòng, đoàn kết, nhất trí trong toàn hệ thống, phát huy cao nhất sức mạnh của sự tập trung, tập thể Vietbank sẽ tiếp tục vững bước vượt qua những khó khăn thử thách hiện tại để tiếp tục bứt phá để đạt được những mục tiêu của năm 2022 - năm tiếp theo của hành trình tái cấu trúc 2021 - 2025 - giai đoạn “thay đổi để phát triển”.”



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021

Kinh tế - xã hội năm 2021 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi khi các nước đẩy mạnh chương trình tiêm chủng vắc - xin phòng chống dịch Covid-19, nhưng sự xuất hiện các biến chủng mới khiến quá trình phục hồi có dấu hiệu chậm lại. Giá nhiều mặt hàng tăng mạnh so với năm 2020, lạm phát gia tăng; chuỗi giá trị toàn cầu tắc nghẽn làm tăng giá nguyên liệu sản xuất và gây thách thức không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các quốc gia.

Trong nước, làn sóng dịch Covid-19 bùng phát từ cuối tháng Tư với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm, diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, đặc biệt tại các địa phương kinh tế trọng điểm như Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Cần Thơ... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, an toàn của người

dân và phát triển kinh tế - xã hội. Do nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh, đã làm tăng trưởng kinh tế có mức giảm sâu nhất vào quý III.

Trước tình hình đó, dưới sự lãnh đạo thống nhất của cả hệ thống chính trị và sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành những quyết sách kịp thời để phòng, chống dịch và phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 ban hành quy định tạm thời "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19", cùng với các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, sự tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, các hoạt động kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021 đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. GDP năm 2021 tăng 2,58% so với năm trước.



NGÀNH NGÂN HÀNG CHUNG TAY VƯỢT KHÓ

Trong bối cảnh đại dịch kéo dài sang năm thứ 2 liên tiếp với mức độ nguy hiểm và ảnh hưởng nặng nề hơn, để chung tay đưa đất nước từng bước trở về trạng thái "bình thường mới", tập trung phục hồi và phát triển kinh tế, dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, ngành ngân hàng đã thực hiện tốt các giải pháp điều hành CSST và hoạt động ngân hàng nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Đồng thời, chủ động bám sát tình hình dịch bệnh, triển khai quyết liệt và mạnh mẽ hơn các giải pháp nhằm tập trung mọi nguồn lực tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, từng bước khôi phục và phát triển kinh tế.

NHNN đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành khác trong điều hành CSST, giá hàng hóa dịch vụ, dự báo lạm phát để góp phần kiểm soát lạm phát. Lạm phát năm 2021 được kiểm soát thấp hơn mục tiêu 4% của Quốc hội và Chính phủ đặt ra (bình quân khoảng 2%, mức thấp nhất kể từ năm 2016; lạm phát cơ bản ở mức thấp), góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, củng cố niềm tin của người dân, thu hút FDI và là một trong những cơ sở để Việt Nam được cả 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm nâng mức triển vọng xếp hạng lên "Tích cực".

Mặc dù chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 nhưng tín dụng toàn nền kinh tế tăng ngay từ đầu năm và cao hơn so cùng kỳ năm 2020; tổng dư nợ nền kinh tế đạt khoảng 10,38 triệu tỷ đồng, tăng 12,97% so với cuối năm 2020 (tổng vốn huy động của nền kinh tế đạt khoảng 11,23 triệu tỷ đồng, tăng 8,44%); 4/5 lĩnh vực ưu tiên có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng tín dụng chung của nền kinh tế. Mặt bằng lãi suất cho vay năm 2021 tiếp tục giảm thêm 0,81%/năm. Tổng số tiền lãi TCTD đã miễn, giảm, hạ cho khách hàng khoảng 34,9 nghìn tỷ đồng.





CỦNG CỐ NỀN TẢNG, TẠO SỨC BẬT

Hưởng ứng các chính sách tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ phục hồi, phát triển kinh tế của ngành ngân hàng, Vietbank đã bám sát vào các chỉ đạo của NHNN để thực hiện các chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, hỗ trợ miễn, giảm lãi suất cho vay.

Cùng với việc chấp nhận cắt giảm một phần lợi nhuận để chia sẻ khó khăn với khách hàng, trong năm 2021 Vietbank cũng tiếp tục tiến hành các công việc cơ cấu lại bộ máy, kiện toàn đội ngũ lãnh đạo chủ chốt của ngân hàng để củng cố lại nền tảng nội lực nhằm chuẩn bị cho những bước phát triển vững chắc hơn trong tương lai. Với tuổi đời 15 năm còn tương đối non trẻ, ít hơn so với các NHTMCP 20-30 năm và nhóm NHTM có vốn nhà nước chi phối 40-50 năm, VietBank nhận thức rõ rằng khoảng cách về năng lực cạnh tranh của mình còn cách biệt so với mặt bằng chung các ngân hàng trung vị ngành. Vì vậy, trong những năm gần đây và cả giai đoạn tới, Vietbank tiếp tục triển khai nhiều giải pháp để củng cố, bổ sung các nền tảng nhằm nâng cao thêm năng lực cạnh tranh của mình, như đầu tư nâng cấp hệ thống CNTT, mở rộng mạng lưới, tăng trưởng quy mô thị phần, nhận diện thương hiệu mới, hoàn thiện hệ thống quản trị nội bộ,...

Mặc dù tập trung vào việc củng cố nền tảng nội lực, song trong năm 2021 hoạt động kinh doanh của Vietbank vẫn có nhiều khởi sắc, thể hiện ở các chỉ tiêu quan trọng đều có tăng trưởng khả quan. Lũy kế cả năm 2021, thu nhập lãi thuần của VietBank đạt 1.486 tỷ đồng, tăng gần 160% so với cùng kỳ năm trước; trong đó thu từ dịch vụ đạt gần 95 tỷ đồng, tăng 55,5% so năm 2020. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác đạt 289 tỷ đồng, tăng 64,5% so với năm 2020. Cùng với việc cơ cấu lại bộ máy, VietBank đã cắt giảm mạnh được chi phí hoạt động trong năm 2021, qua đó đưa lợi nhuận trước thuế trong năm đạt 636 tỷ đồng, tăng 57,8% so với năm 2020, vượt kế hoạch đề ra. Tính đến 31/12/2021, tổng tài sản của Vietbank đạt 103.780 tỷ đồng, tăng 13,4% so với thời điểm đầu năm.

ĐẨY MẠNH BÁN LẺ

Để phân tán rủi ro, giảm phụ thuộc vào KH, tăng tính cạnh tranh, Vietbank xác định cần đẩy mạnh hoạt động bán lẻ. Trong đó cốt lõi là phát triển dịch vụ ngân hàng số tiến đến 60% -70% khách hàng sử dụng dịch vụ online. Tăng sự trải nghiệm và hoàn thiện chính sách chăm sóc khách hàng không dừng ở kênh truyền thống mà trên kênh online với hệ sinh thái dịch vụ liên kết. Mục tiêu của dịch vụ ngân hàng bán lẻ là khách hàng cá nhân, hộ gia đình hướng đến các dịch vụ đơn giản, dễ thực hiện và thường xuyên.

Về tín dụng cá nhân VietBank đã phát triển một số SP chuyên biệt cho nhóm khách hàng như vay đầu tư sản xuất kinh doanh, vay đầu tư tài sản cố định, vay bổ sung vốn lưu động, vay mua nhà, đất, vay mua căn hộ dự án, vay sửa chữa nhà, vay mua xe, vay du học, vay thấu chi có TCBD, vay thấu chi không có TSBĐ, vay tín chấp dành cho một số cơ quan, tổ chức lớn, trường học, bệnh viện...

Về huy động cá nhân, sản phẩm huy động và dịch vụ cá nhân đã đa dạng hóa và phân khúc đến từng khách hàng. Một số sản phẩm của Vietbank đang cạnh tranh hơn ngân hàng khác như: Chấp cánh tương lai (Mức lãi suất hấp dẫn hơn), Tiết kiệm quyền chọn tại quầy và trên kênh online (KH được chủ động chọn số ngày gửi); Sản phẩm tiền gửi Online toàn diện (KH được tặng kèm gói bảo hiểm xe máy, sức khỏe,...), Gói TK VB 4.0/ Ultra (mức phí thấp hơn).

Về dịch vụ bảo hiểm, phát triển bancassurance là xu hướng phát triển chung vì có tỉ suất sinh lời cao, ít chi phí đầu tư. Đồng thời, hoạt động kinh doanh bảo hiểm đóng góp vào việc đa dạng hóa dịch vụ được cung cấp tại Vietbank. Nguồn thu từ bán bảo hiểm nhân thọ giúp tăng thu nhập phí dịch vụ, tăng lợi nhuận đáng kể và CBNV tăng thu nhập.

PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM ĐẶC TRƯNG

Thời gian qua, Vietbank đã phát triển được tệp khách hàng doanh nghiệp bằng các sản phẩm mang tính quy trình lõi cơ bản (sản phẩm cho vay bổ sung vốn lưu động, trung dài hạn, cho vay TTTM, bảo lãnh, TTQT...). Bên cạnh đó, Vietbank phát triển một số sản phẩm chuyên biệt cho nhóm khách hàng trong hệ sinh thái. Nhờ gây dựng nhóm khách hàng lớn có mối quan hệ chặt chẽ, trung thành với Vietbank, nên trong quá trình phát triển đã mang lại nguồn doanh thu tăng trưởng qua từng năm. Bên cạnh đó là tạo nền tảng thương hiệu, uy tín để ngân hàng mở rộng thu hút các đối tượng khách hàng khác.

Năm 2021, Vietbank tiếp tục hoàn thiện các vấn đề về cơ cấu bộ máy, chính sách, quy trình thủ tục để chuyên nghiệp hóa mảng cho vay DN trong thời gian tới. Theo đó, danh mục sản phẩm doanh nghiệp đã dần hoàn thiện, các chỉ số tài chính liên tục được cải thiện và tuân thủ KSRR theo qui định. Lộ trình phát triển kênh phân phối được NHNN cho phép. Từ năm 2021 đã có TTKD định hướng phát triển KHDN chuyên biệt, tách biệt bộ phận, phòng KHDN tại TTKD nên đội ngũ bán hàng dần

được hoàn thiện và nâng cao được năng lực cạnh tranh. Bên cạnh đó, đã có chính sách tín chấp/tín chấp một phần cho các phân khúc KHDN mục tiêu.

Với nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định, Chính phủ có nhiều cơ chế ủng hộ kinh tế tư nhân, DN nhỏ và vừa phát triển, Vietbank nhận thấy tiềm năng thị trường đối với mảng cho vay KHDN còn lớn để khai thác. Vì vậy, Vietbank tiếp tục tiến hành song song công tác xây dựng hệ thống nền tảng và phát triển kinh một cách mạnh mẽ, nhất quán. Hoàn thiện bộ sản phẩm dịch vụ KHDN, tiếp tục ban hành các cơ chế chính sách, sản phẩm đa dạng về thể loại, linh hoạt về giá và có độ bao phủ về đối tượng KHDN tham gia theo định hướng chiến lược và khẩu vị riêng của Vietbank. Bên cạnh đó, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, giải pháp số hóa để đa dạng hóa tiện ích giao dịch dành cho KHDN. Việc phát triển dư nợ tín dụng ưu tiên đối tượng doanh nghiệp SMEs, doanh nghiệp xuất nhập khẩu, doanh nghiệp sản xuất/ thương mại,... tiềm năng khai thác bán chéo nhiều sản phẩm dịch vụ cho ngân hàng.



BẮT KỊP XU THẾ/ ĐÓN ĐẦU XU THẾ

Chuyển đổi số đang là xu thế tất yếu đối với toàn nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Trong 2 năm vừa qua, dù chịu ảnh hưởng nặng nề và kéo dài của dịch Covid-19, song báo cáo tài chính của các ngân hàng cho thấy tình hình kinh doanh vẫn rất tích cực. Đặc biệt, nhờ chuyển đổi số nhanh mà các ngân hàng đã thu được kết quả khả quan.

Không nằm ngoài xu thế chung đó, hiện nay Vietbank đã triển khai thành công phương thức xác thực điện tử, giúp khách hàng dù bất kể ở đâu cũng dễ dàng mở tài khoản thanh toán với Vietbank (bao gồm cả khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp) chỉ cần 2 phút qua 4 bước mở tài khoản trực tuyến trên ứng dụng Vietbank eKYC. Vietbank cũng liên kết và ký kết với các Công ty fintech và Ví điện tử tạo thành chuỗi thanh toán. Qua đó khách hàng sử dụng sản phẩm trên Ví điện tử cũng dễ dàng đăng ký mở tài khoản và liên kết với Ví điện tử online. Vietbank cũng là Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam triển khai liên kết thành công sự hợp tác trên nền tảng công nghệ này. Vietbank xác định việc đẩy mạnh số hóa cũng là nền tảng quan trọng để tăng trưởng bền vững cả về chất và lượng đối với tất cả các mảng kinh doanh hiện có và phát triển thêm các lĩnh vực khác trong tương lai.

Vietbank xác định việc phát triển dịch vụ ngân hàng số là kế hoạch dài hơi và sẽ được xây dựng dựa trên chiến lược phát triển chung của ngân hàng, với mục tiêu giúp Vietbank đạt được các kế hoạch đã đề ra và xây dựng thí điểm mô hình Ngân hàng số (độc lập) tạo nền tảng để bắt với các Ngân hàng bạn.

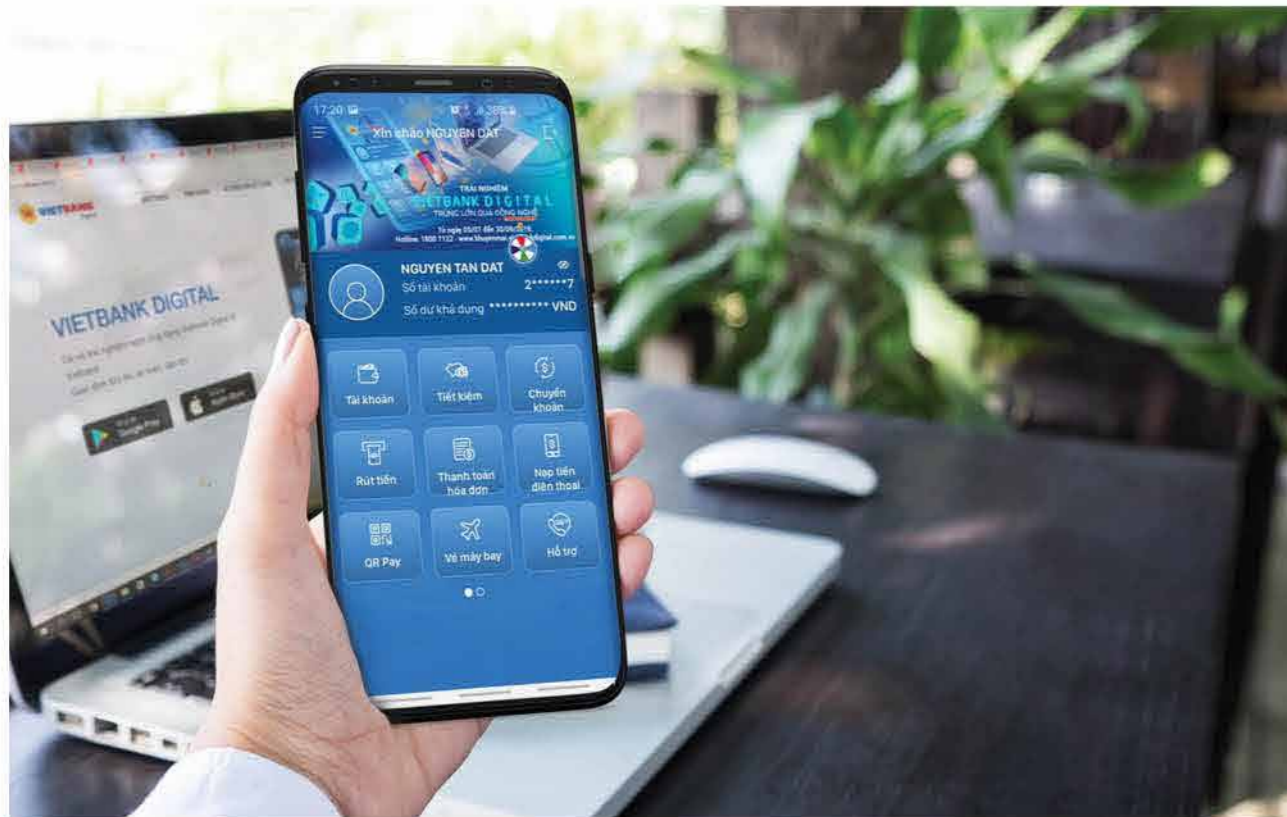
Thời gian qua, Vietbank tiếp tục đa dạng hóa các sản phẩm tài chính kết hợp giữa các sản phẩm vật lý chuyển dần sang sản phẩm số dựa trên các kênh giao dịch Mobile và Internet banking. Với chiến lược khách hàng cá nhân, tiếp cận nhanh chóng nhóm khách hàng trẻ có độ tuổi từ 16 đến 35 tuổi, xây dựng công cụ phân tích nhu cầu khách hàng và từ đó xây dựng các sản phẩm đáp ứng đúng phân khúc từng độ tuổi theo nhu cầu của khách hàng. Đối với chiến lược khách hàng doanh nghiệp, phát triển đa dạng các sản phẩm kinh doanh ngoại hối, cạnh tranh với các Ngân hàng đối thủ, phát triển hợp tác liên kết với nhiều các tổ chức trung gian thanh toán, các công ty Fintech gia tăng hệ sinh thái để mang lại lợi thế cạnh tranh cho Ngân hàng và khách hàng của Vietbank.



DỰ ÁN CHIẾN LƯỢC

Không chỉ phục vụ đối tượng khách hàng là người dân hay khối DN tư nhân, Vietbank còn thúc đẩy các dự án hợp tác với khu vực Nhà nước và coi đây cũng là nhóm khách hàng tiềm năng. Điển hình là Dự án Giao thông công cộng TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay Vietbank đã tham gia qua 2 đợt thí điểm, và tiếp tục triển khai giai đoạn 3 theo yêu cầu của Sở giao thông TP. HCM. Với mục tiêu dự án này là để Vietbank đạt được các tiêu chuẩn về công nghệ, và giải pháp, và về thanh toán bù trừ theo tiêu chuẩn quốc tế để mục tiêu xa hơn sẽ hướng đến hệ thống Metro của Thành phố HCM.

Hiện nay, đơn vị tư vấn độc lập MMM và EY cùng lãnh sự quán Anh có nhiều buổi làm việc với Vietbank, tập đoàn Hoa Lâm, với Sở Giao thông nhằm đưa khung giá vé áp dụng cho các tuyến vé xe buýt tại Tp HCM, đồng thời với mong muốn của UBND Thành phố về lâu dài có thể sử dụng được các loại vé mở cho khách hàng đi các tuyến Metro. Do đó về chiến lược này Vietbank và tập đoàn nghiên cứu thêm các nội dung và có sự hợp tác để xây dựng ra được chiến lược hợp tác toàn diện cũng như đưa ra các gói đầu tư, xây dựng chính sách và chiến lược cụ thể để tham gia và các dự án giao thông của TP. HCM.



CHIẾN LƯỢC KINH DOANH NĂM 2022



KINH TẾ 2022: PHỤC HỒI TRONG KHÓ KHĂN

Ngay từ những ngày đầu năm 2022, kinh tế Việt Nam đã đối mặt với rất nhiều rủi ro và biến động đe dọa cản trở sự phục hồi trong năm nay, như kinh tế toàn cầu phục hồi chậm hơn so với dự báo do ảnh hưởng của xung đột địa chính trị; giá dầu mỏ và các nguyên liệu đầu vào tăng mạnh tác động tiêu cực tới sản xuất, tiêu dùng trong nước và gia tăng áp lực lạm phát; gián đoạn chuỗi cung ứng... Trước tình hình đó, các tổ chức, định chế tài chính nước ngoài như WB, ADB, HSBC, Standard Chartered... đã đưa ra các dự báo rất khác nhau về triển vọng kinh tế Việt Nam trong năm nay.

WB gọi tập hợp những thách thức đã nêu trên là "bão tố" và việc đối phó với những bão tố ấy dù tốt, song vẫn khiến triển vọng suy giảm. Cùng với điều chỉnh giảm dự báo với khu vực ĐA-TBD nói chung, WB cũng điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng Việt Nam năm nay xuống mức 5,3% theo kịch bản cơ sở; hạ xuống so với mức 6,5% đưa ra vào tháng 10/2021. Thậm chí tăng trưởng năm nay có thể chỉ 4% nếu xảy ra theo kịch bản tiêu cực.

Trong khi đó theo báo cáo của HSBC, dự báo tăng trưởng GDP năm nay sẽ đạt 6,2% và nhiều khả năng Việt Nam vẫn là một trong những quốc gia tăng trưởng vượt bậc trong khu vực. Ngân hàng Standard Chartered dự báo kinh tế Việt Nam sẽ có tốc độ tăng trưởng GDP đạt 6,7% trong năm 2022, với phục hồi rõ ràng hơn từ quý II và đặc biệt trong nửa cuối năm 2022 nhờ mở cửa trở lại và phục hồi nhanh của ngành du lịch. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự kiến kinh tế Việt Nam phục hồi ở mức 6,5% trong năm nay, lên mức 6,7% trong năm 2023.

Dù con số dự báo là khác nhau, song các tổ chức này đều thống nhất quan điểm nền kinh tế Việt Nam đối diện nhiều vấn đề khó khăn và rủi ro trong năm 2022. Vì vậy, cần tiếp tục thực hiện quyết liệt, thiết thực hơn các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, ngành ngân hàng nói chung và Vietbank nói riêng luôn sẵn sàng đáp ứng nhu cầu vốn cho phục hồi nền kinh tế, chia sẻ khó khăn và đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp.

TĂNG TỐC

Năm 2022 là năm thứ 2 trong Chiến lược phát triển Vietbank giai đoạn 2021-2025. Với nền tảng nội lực đã được củng cố lại từ năm 2021, Vietbank sẽ tiếp tục quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh, song song với phát triển hoạt động kinh doanh tập trung vào một số lĩnh vực quan trọng.

ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH KINH DOANH - TÀI CHÍNH VIETBANK NĂM 2022

- Định hướng năm 2022 là tận dụng cơ hội để **TĂNG TỐC** trong hoạt động kinh doanh, đảm bảo hài hòa 2 mục tiêu **TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG – HIỆU QUẢ HỢP LÝ**.
- Tập trung mở rộng thị phần, tăng trưởng quy mô tổng tài sản về số lượng cũng như chất lượng, kiểm soát nợ quá hạn (nợ nhóm 2-5) dưới mức 3,5% tổng dư nợ theo quy định.
- Tập trung công tác tăng trưởng huy động, đặc biệt là nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, vốn huy động không kỳ hạn, phát hành giấy tờ có giá.
- Từng bước chuyển dịch mô hình kinh doanh theo định hướng bán lẻ, giảm sử dụng vốn vào các ngành nghề nhiều rủi ro; đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng các nhu cầu khác nhau của khách hàng.
- Cải thiện tỷ lệ Chi phí điều hành/ Tổng thu nhập thuần, tỷ trọng Chi phí lương/Tổng chi phí điều hành, từng bước nâng cao hiệu quả và hiệu suất lao động.
- Nâng cao tỷ trọng giao dịch bằng ngoại tệ (tăng huy động bằng đồng USD)
- Từng bước chuyển dịch việc phát triển khách hàng từ số lượng sang chất lượng
- Công tác xây dựng và đánh giá kế hoạch phải gắn liền với chỉ tiêu năng suất và chất lượng hoạt động của các TTKD
- Xây dựng và phát triển Vietbank theo định hướng Ngân hàng số, hoạt động dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, có khả năng cạnh tranh tốt hơn, mang đến tiện ích vượt trội cho khách hàng
- Hoạt động minh bạch, an toàn, hiệu quả và tăng trưởng bền vững

Có năng lực quản trị, điều hành tiên tiến phù hợp với các thông lệ, chuẩn mực của Việt Nam cũng như của quốc tế về hoạt động ngân hàng

Kế hoạch kinh doanh năm 2022

ĐVT: Tỷ đồng. %

Một số chỉ tiêu chính	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022	Mức tăng so với 2021	Tỷ lệ tăng so với 2021
Tổng Tài sản	103.377	133.000	29.623	28,7%
Tổng dư nợ cho vay	56.678	65.200	8.522	15,0%
Huy động từ khách hàng (gồm GTCG)	74.391	102.000	27.609	37,1%
Lợi nhuận trước thuế	636	1.090	454	71,4%
Tỷ lệ nợ xấu (N345 / Tổng DN cấp tín dụng theo TT11/NHNN)	2,25%	≤ 2,5%		



THẤU HIỂU VÀ TRÁCH NHIỆM

Hành trình phát triển 15 năm đầu tiên của Vietbank được vun đắp bởi khát vọng tối ưu giá trị cho khách hàng, đối tác, nhà đầu tư và cán bộ nhân viên, đồng thời thực hiện tốt nhất trách nhiệm với cộng đồng xã hội. Khát vọng đó được gầy dựng trên nền tảng kiên định, vững chãi của tăng trưởng - an toàn - bền vững - hiệu quả, làm nên thương hiệu vàng của một ngân hàng bán lẻ hiện đại và đa năng hàng đầu Việt Nam.

THÔNG TIN CHUNG NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Tên tiếng Anh: VIETNAM THƯƠNG TIN COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

Tên viết tắt: VIETBANK



VỐN ĐIỀU LỆ

4.776 TỶ ĐỒNG

Bốn nghìn bảy trăm bảy mươi sáu tỷ đồng



MẠNG LƯỚI

118 TRUNG TÂM KINH DOANH

25 chi nhánh & 93 phòng giao dịch
có mặt tại 21 tỉnh, thành trên cả nước



NHÂN SỰ

2.555 CÁN BỘ NHÂN VIÊN

Trụ sở chính: Hội sở: 47 Trần Hưng Đạo, P. 3, Tp. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Điện thoại: (0299) 3621454 - Fax: (0299) 3621858

Email: vietbank@vietbank.com.vn

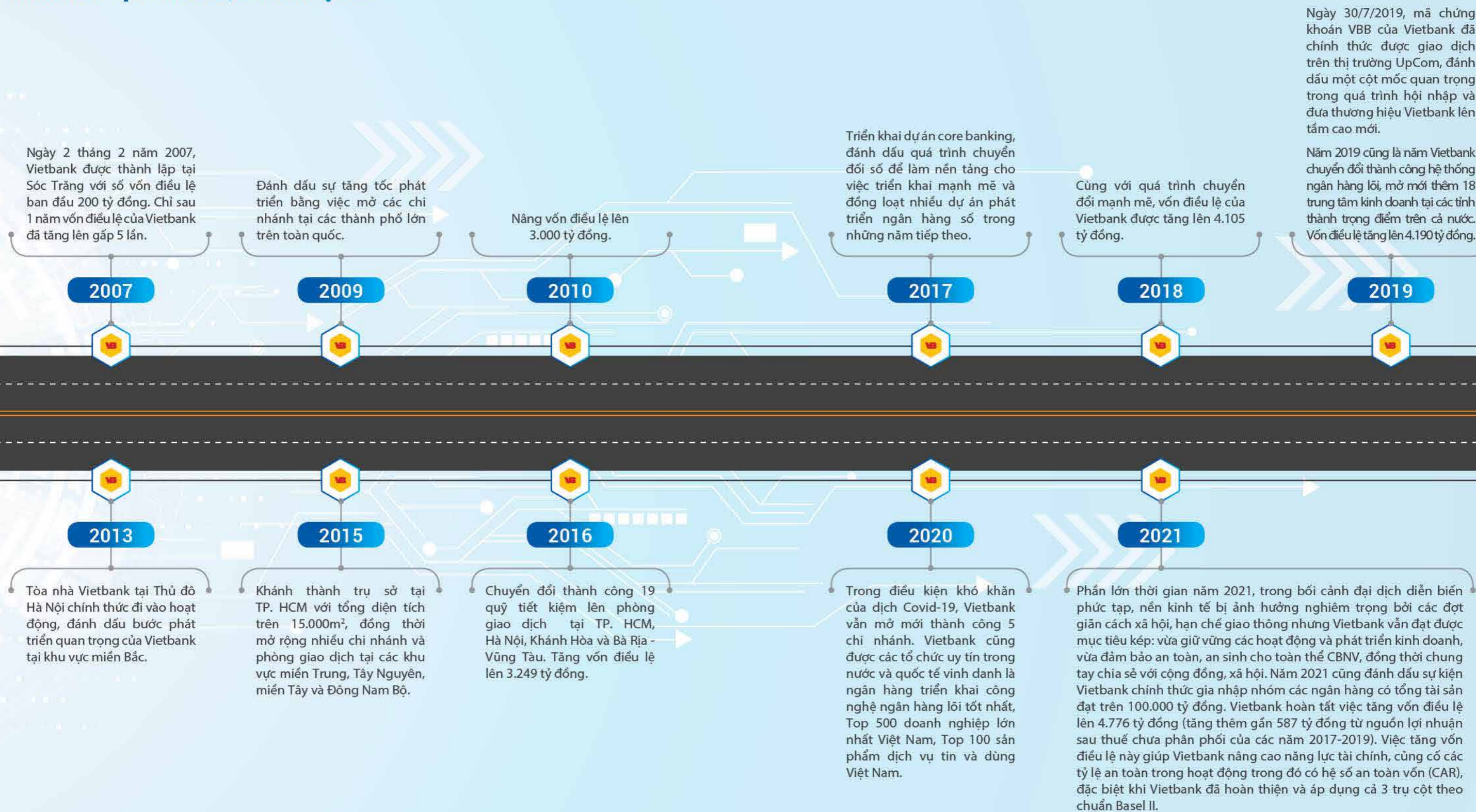
Website: www.vietbank.com.vn

Mã cổ phiếu: VBB

Sàn niêm yết: UPCOM



NHỮNG CỘT MỐC QUAN TRỌNG



TẦM NHÌN, SỨ MỆNH & GIÁ TRỊ CỐT LỖI



TẦM NHÌN

Trở thành Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam, hoạt động theo phương châm: "TĂNG TRƯỞNG - AN TOÀN - HIỆU QUẢ - BỀN VỮNG".



SỨ MỆNH

Tối ưu hoá mọi mặt hoạt động nhằm mang lại giá trị cao nhất cho khách hàng, đối tác, nhà đầu tư và đội ngũ CBNV. Tích cực đóng góp và đồng hành cùng sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội.



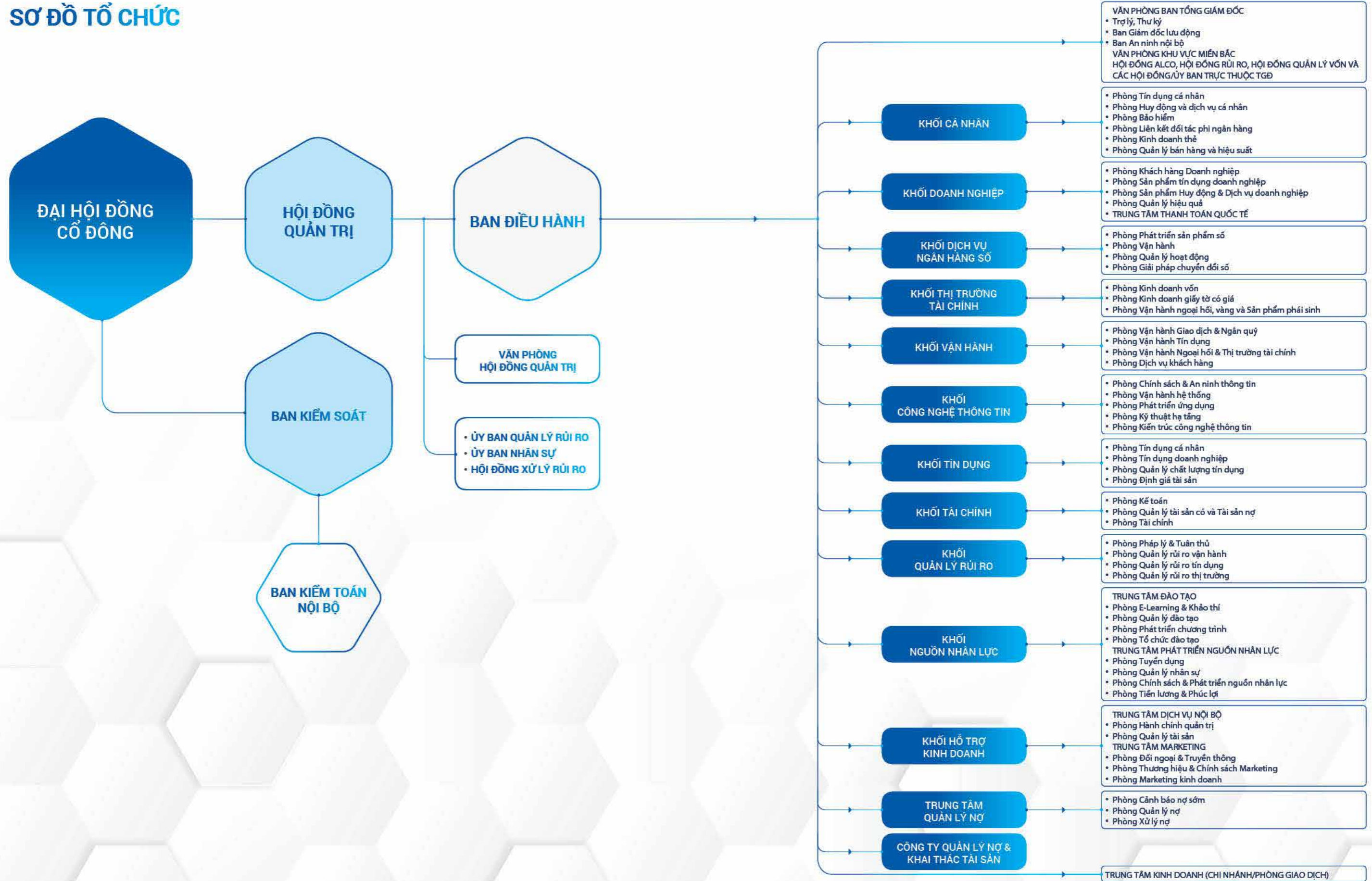
GIÁ TRỊ CỐT LỖI

Uy tín: Cam kết giữ trọn uy tín là kim chỉ nam của Vietbank trong mọi hành động. Sự hài lòng, tin nhiệm của các chủ thể chính là thước đo cho sự thành công và phát triển của Vietbank.

Chất lượng: Vietbank luôn không ngừng đổi mới sáng tạo để cung ứng những sản phẩm dịch vụ và giải pháp tài chính tối ưu, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.

Nhân sự: Tại Vietbank, đội ngũ nhân sự là tài sản quý giá và là nhân tố cốt lõi đóng góp vào sự phát triển. Vietbank luôn chú trọng xây dựng nguồn nhân sự có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp để tạo ra giá trị đặc trưng và lợi thế cạnh tranh của ngân hàng.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



SỐ LƯỢNG CBNV, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

2.555
CÁN BỘ NHÂN VIÊN



Trước những thách thức của đại dịch Covid-19, Vietbank luôn linh hoạt và triển khai nhiều cơ chế chính sách để bảo đảm hoạt động kinh doanh, đồng thời chăm sóc và đảm bảo an toàn cho cán bộ nhân viên yên tâm công tác.

Về chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội

Tất cả nhân viên chính thức của Vietbank đều được hưởng các chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Lao động.

Chế độ phúc lợi

Nhân viên chính thức của Vietbank được hưởng các chương trình khám sức khỏe định kỳ hàng năm, chế độ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn, chế độ nghỉ mát.

Chế độ lương, thưởng, lộ trình thăng tiến

- » Duy trì và đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động trong mùa dịch.
- » Duy trì chế độ thưởng căn cứ theo kết quả hoạt động kinh doanh tại đơn vị và kết quả xếp loại cá nhân định kỳ.
- » Xây dựng lộ trình thăng tiến nghề nghiệp theo chức danh tại các đơn vị, qua đó, từng nhân sự có thể tự định hướng và xây dựng lộ trình phát triển sự nghiệp cho bản thân.

Về hoạt động đào tạo

Trong điều kiện dịch bệnh, Ngân hàng vẫn luôn tập trung, chú trọng công tác đào tạo bằng việc xây dựng và tổ chức thường xuyên các buổi hội thảo, các khóa đào tạo, huấn luyện kỹ năng mềm cho từng cấp độ CBNV bằng nhiều hình thức: trực tuyến, E-learning, đào tạo tập trung để nâng cao nghiệp vụ và kỹ năng chuyên môn.

Chính sách vay vốn ưu đãi: Lãi suất cho vay CBNV được điều chỉnh theo kết quả đánh giá công việc định kỳ. CBNV càng xuất sắc, lãi suất cho vay càng được ưu đãi.

Ngoài ra, Vietbank đã có rất nhiều các chương trình, chính sách hỗ trợ CBNV mùa dịch Covid-19 vừa qua như: Triển khai “Quỹ thuốc 0 đồng” hỗ trợ thuốc tăng cường sức khỏe cho CBNV Vietbank và người thân; hỗ trợ đăng ký tiêm vắc xin phòng Covid-19; tổ chức “Phiên chợ 0 đồng” hỗ trợ nhu yếu phẩm, thực phẩm cho CBNV; thăm hỏi sức khỏe, hỗ trợ tài chính cho CBNV nhiễm Covid-19...



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông **DƯƠNG NHẤT NGUYÊN**
Chủ tịch HĐQT

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Keller Graduate School of Management - Đại học DeVry, Hoa Kỳ

Quá trình công tác

- » Ông có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh - tài chính - ngân hàng. Trước khi gia nhập Vietbank, ông từng giữ các vị trí điều hành, quản lý tại nhiều doanh nghiệp (Giám đốc đầu tư Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hoa Lâm; Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty TNHH dược phẩm Hoa Lâm) và điều hành nhiều dự án lớn của công ty Hoa Lâm.
- » Ông tham gia Ban Điều hành Vietbank từ tháng 01/2013 với vị trí Phó Tổng Giám đốc.
- » Từ 2013 đến 26/4/2021, ông trải qua các vị trí quản trị, điều hành tại Vietbank: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2016-2020. Ngoài ra, Ông còn là Trưởng Ban chỉ đạo các dự án chuyển đổi của Vietbank: Dự án tiền lương, Dự án tái định vị thương hiệu, Dự án core banking, Dự án ngân hàng số...

Từ ngày 26/4/2021 đến nay, ông là Chủ tịch HĐQT Vietbank.



Ông **NGUYỄN HỮU TRUNG**
Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên HĐQT độc lập

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Đại học Toronto - Canada

Quá trình công tác

- » Ông đã từng đảm nhận nhiều vị trí quản lý, điều hành tại các tổ chức tài chính lớn như: Giám đốc điều hành Bank of Montreal - Canada, Phó Chủ tịch điều hành Caisse Centrale Desjardins - Canada, Cố vấn tài chính Cơ quan phát triển quốc tế Canada (CIDA), Thành viên Ban dự án Brass - hỗ trợ Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng - NHNN Việt Nam triển khai chương trình giám sát từ xa về Basel 2 cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Từ ngày 26/04/2021 đến nay, ông là Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên HĐQT độc lập của Vietbank.



Bà **QUÁCH TỐ DUNG**
Thành viên HĐQT

Cử nhân Quản trị Kinh doanh - Đại học Kinh tế TP.HCM, Cử nhân Chính trị - Học viện Chính trị Quốc gia TP. HCM

Quá trình công tác

- » Trước khi gia nhập Vietbank, bà từng đảm nhiệm một số vị trí quan trọng như: Phó Chủ tịch UBND Quận 11 - TP. HCM, Phó Giám đốc thường trực Sở Công thương TP. HCM, Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bệnh viện Quốc Tế City.

Bà là Thành viên HĐQT Vietbank nhiệm kỳ 2016-2020 và tại Đại hội đồng cổ đông năm 2021, bà tiếp tục được bầu là Thành viên HĐQT Vietbank nhiệm kỳ 2021-2025.



Bà **LÊ THỊ XUÂN LAN**
Thành viên HĐQT

Cử nhân Kinh tế
Đại học Kinh tế TP. HCM

Quá trình công tác

- » Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý, từng đảm nhận vị trí kế toán trưởng tại: Công ty Đại Hồng Phát; Công ty Đại Đông Nguyên; Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hoa Lâm; Công ty TNHH TMDV Chợ Đũi.
- » Bà từng giữ vai trò Trưởng Ban Kiểm soát Vietbank nhiệm kỳ 2016 - 2020.

Từ ngày 26/4/2021 đến nay, bà là Thành viên HĐQT.



Bà **LƯƠNG THỊ HƯƠNG GIANG**
Thành viên HĐQT

Cử nhân Kinh tế
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

Quá trình công tác

- » Bà có 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh, bất động sản, ngân hàng và đảm nhận nhiều vị trí quản lý như: Trưởng phòng kế toán, Giám đốc chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hoa Lâm, Trưởng đại diện của Công ty cổ phần đầu tư kỹ thuật Berjaya Gia Thịnh, Phó Giám đốc Truyền thông Marketing, Phó văn phòng Khu vực miền Bắc Vietbank.

Từ ngày 26/4/2021 đến nay, bà là Thành viên HĐQT.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông **NGUYỄN HỮU TRUNG**
Quyền Tổng Giám đốc

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Đại học Toronto - Canada

Quá trình công tác

- » Ông đã từng đảm nhận nhiều vị trí quản lý, điều hành tại các tổ chức tài chính lớn như: Giám đốc điều hành Bank of Montreal - Canada, Phó Chủ tịch điều hành Caisse Centrale Desjardins - Canada, Cố vấn tài chính Cơ quan phát triển quốc tế Canada (CIDA), Thành viên Ban dự án Brass - hỗ trợ Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng - NHNN Việt Nam triển khai chương trình giám sát từ xa về Basel 2 cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Từ ngày 26/04/2021 đến nay, ông là Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên HĐQT độc lập của Vietbank.

Theo Quyết định 128/2021/QĐ-HĐQT, ông được phân công kiêm nhiệm chức danh Quyền Tổng Giám đốc.



Ông **NGUYỄN TIẾN SỸ**
Phó Tổng Giám đốc

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Đại học Griggs, Hoa Kỳ

Quá trình công tác

- » Ông có hơn 15 năm đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc tại doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và nhiều năm kinh nghiệm điều hành, quản lý cấp cao tại các tổ chức, tập đoàn đa quốc gia.
- » Ông là giảng viên thỉnh giảng tại nhiều trường đại học và cũng là chuyên gia tư vấn trong lĩnh vực đầu tư, tài chính, bất động sản.

Hiện ông là Thành viên Ủy Ban Nhân Sự trực thuộc Hội đồng Quản trị; Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Nguồn Nhân lực và Khối Hỗ trợ Kinh doanh.



Ông **NGUYỄN TRỌNG PHÚC**
Phó Tổng Giám đốc

Cử nhân Tài chính, Ngân hàng - Đại học Kỹ thuật Hoàng Gia Melbourne (RMIT),
Cử nhân Luật - Đại học luật TP. HCM

Quá trình công tác

- » Ông có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và quản lý doanh nghiệp; đã đảm nhận các vị trí quản lý cấp cao như: Phó Tổng Giám đốc Công ty chứng khoán Á Châu (ACBS), Giám đốc vùng Tây HCM kiêm Giám đốc Trung tâm kinh doanh Khách hàng vực doanh nghiệp lớn VIB.

Hiện ông là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Doanh nghiệp và Khu vực Bắc Sài Gòn và Khu vực Hồ Chí Minh.



Ông **PHẠM DANH**
Phó Tổng Giám đốc

Thạc sỹ Tài chính, Tiến sỹ, Tín dụng
Đại học Kinh tế TP. HCM

Quá trình công tác

- » Ông có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng.
- » Ông từng được nhận bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về nghiên cứu khoa học và đảm nhận nhiều vị trí quản lý tại các tổ chức tín dụng.

Hiện ông là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khu vực Sài Gòn - Miền Đông.



Bà **NGÔ TRẦN ĐOAN TRINH**
Phó Tổng Giám đốc

Cử nhân Tài chính các ngành sản xuất
Đại học Kinh tế TP. HCM

Quá trình công tác

- » Bà có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích tín dụng và gắn bó với Vietbank từ năm 2007. Bà từng đảm nhiệm vị trí Trợ lý Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Khối Quản lý rủi ro.

Hiện bà là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Tín dụng.



Ông **PHẠM NGUYỄN THẾ PHONG**
Phó Tổng Giám đốc

Cử nhân Tài chính, Ngân hàng
Đại học Kinh tế TP. HCM

Quá trình công tác

- » Ông từng đảm nhận nhiều vị trí quan trọng tại các ngân hàng như: Giám đốc Trung tâm bán lẻ Eximbank, Giám đốc phát triển kinh doanh khu vực TP. HCM PVcombank, Phó Tổng Giám đốc/ Quyền Tổng giám đốc Baoviet Bank.

Ông được phân công phụ trách Khối Cá nhân và Khối Dịch vụ Ngân hàng số kiêm phụ trách Khu vực Miền Bắc.

Ông từ nhiệm tại Vietbank từ ngày 30/01/2022



GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT



Ông **HỨA NGỌC NGHĨA**
Trưởng BKS

Cử nhân Kinh tế
Đại học Kinh tế TP. HCM

Quá trình công tác

Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại các tổ chức sau:

- » Phó kiểm toán Sacombank.
- » Thành viên HĐQT Sacombank Cambodia.
- » Trưởng Ban kiểm soát Công ty chứng khoán Langexang Lào PRD.
- » Trưởng Ban kiểm soát Công ty chứng khoán Sacombank SBS

Hiện ông đang là Trưởng Ban Kiểm soát Vietbank.

Ông **MẠC HỮU DANH**
Thành viên BKS chuyên trách

Cử nhân Kinh tế - Trường Cao cấp Ngân hàng TP. HCM, Cử nhân Ngoại ngữ - Đại học ngoại ngữ Hà Nội

Quá trình công tác:

Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại các tổ chức sau:

- » Phó Phòng đối ngoại - Chi nhánh HCM - BIDV.
- » Trưởng Phòng thanh toán và chuyển ngân Chi nhánh HCM - Deutsche Bank.
- » Phó Tổng Giám đốc Sacombank.
- » Phó Tổng Giám đốc Công ty chứng khoán Sacombank - SBS.
- » Thành viên Ban Kiểm soát ngân hàng Hong Leong Vietnam.
- » Phó Ban Kiểm toán nội bộ Vietbank.

Hiện Ông đang là thành viên Ban Kiểm soát Vietbank chuyên trách.

Bà **NGUYỄN ĐỖ XUÂN DUNG**
Thành viên BKS chuyên trách

Cử nhân Kinh tế, Luật
Đại học Kinh tế TP. HCM

Quá trình công tác

Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán tài chính và từng công tác tại Ban Kiểm toán Nội bộ Vietbank.

Hiện Bà đang là thành viên Ban Kiểm soát Vietbank chuyên trách.



SỨC MẠNH CỦA TẬP TRUNG



THẺ VÀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ

VIETBANK SỞ HỮU NGAY Thẻ TÍN DỤNG TỐT NHẤT Dành Cho BẠN Trọn đời

1.5%

55 NGÀY

VIETBANK LUXURY **VIETBANK** **VISA** Platinum

• LÃI SUẤT CHỈ TỪ 1.5% / THÁNG • Thời gian miễn lãi lên đến 55 ngày • Miễn phí thường niên trọn đời thẻ (*)

SẢN PHẨM THẺ

THẺ NỘI ĐỊA

- » Vietbank Napas Debit
- » Vietbank Napas Prepaid
- » Vietbank Napas Credit
- » Vietbank Napas Thẻ thông minh (GTCC)

THẺ QUỐC TẾ

- » Vietbank Visa Credit
- » Vietbank Visa Debit
- » Vietbank Visa Prepaid
- » Vietbank Visa Vietlott (TT)
- » Vietbank Visa Gia An 115 (TT)
- » Vietbank Visa Thẻ thông minh (GTCC)

VIETBANK

MOBILE BANKING VIETBANK DIGITAL

NGÂN HÀNG SỐ

- » SMS Banking
- » Internet Banking
- » Vietbank Digital
- » Vietbank eKYC KHCN
- » Vietbank eKYC KHDN

VIETBANK eKYC

TÀI KHOẢN 0 PHÍ
 Đăng ký tức thì
 Qua ứng dụng Vietbank Digital eKYC

Khách hàng tải ứng dụng Vietbank Digital eKYC để mở TKTT Vietbank trực tuyến.

Download on the App Store | Get it on Google play

Ưu đãi dành cho khách hàng:

- Mở & quản lý tài khoản thanh toán
- Đăng ký và duy trì dịch vụ Ngân hàng điện tử
- Không yêu cầu duy trì số dư tối thiểu
- Chuyển khoản trong Vietbank và liên ngân hàng

Miễn phí

KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

VIETBANK

GÓI TÀI KHOẢN THANH TOÁN ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT VB4.0

SIÊU MIỄN PHÍ DÙNG HẾT Ý

- Phí chuyển tiền nhanh 24/7, trong / ngoài hệ thống
- Dịch vụ Ngân hàng điện tử (Internet/ Mobile Banking)
- Thẻ thanh toán nội địa Vietbank

VIETBANK

SẢN PHẨM CHI LƯƠNG

Phạm vi áp dụng: Tất cả các Trung tâm kinh doanh
 Đối tượng áp dụng: Khách hàng tổ chức (KHTC)

ĐIỂM THAY ĐỔI NỔI BẬT

- Rút gọn thao tác upload mô CIF và TKTT
- Tạo sản phẩm riêng cho TKTT nhân lương
- Cho phép chi lương khác chi nhánh kỳ Hợp đồng
- Tích hợp hướng dẫn thu thập hồ sơ mở CIF, TKTT và thẻ chi lương

KHTC

- Dịch vụ chi lương
- Dịch vụ chuyển tiền trên IB
- Dịch vụ mở & quản lý TK

MIỄN PHÍ 100%
 Không giới hạn ưu đãi

CBNV

- Mở TKTT theo số điện thoại ngân hàng khác
- Dịch vụ SMS
- Dịch vụ chuyển tiền trên IB & MB
- Giảm 0,2% năm vay tín chấp

(Thông tin chi tiết tham khảo tại Quyết định số 364/2022/QĐ-TGD ngày 22/02/2022)

SẢN PHẨM - DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ

Tài khoản

- » Tài khoản Tiền gửi thanh toán
- » Tài khoản tiền gửi tiết kiệm
- » Tài khoản vay
- » Thẻ

Chuyển khoản trong hệ thống

- » Chuyển khoản cùng chủ
- » Chuyển khoản khác chủ
- » Chuyển khoản đến số ĐTDĐ
- » Tặng quà

Chuyển khoản ngoài hệ thống

- » Chuyển khoản Citad
- » Chuyển khoản nhanh Napas 247

Giao dịch bằng mã QR

- » Tạo mã QR cho tài khoản thanh toán
- » Thanh toán bằng mã QR
- » Chuyển khoản trong/Napas bằng mã QR

Thanh toán hóa đơn

- » Điện, nước
- » Học phí, hóa đơn y tế
- » Khoản vay tiêu dùng
- » Vé tàu xe, vé máy bay, vé xem phim
- » Truyền hình cáp, viễn thông
- » Nạp tiền điện thoại trả trước

Quản lý thẻ

- » Kích hoạt thẻ
- » Cài đặt/đổi PIN
- » Khóa/mở khóa Thẻ
- » Thanh toán dư nợ thẻ tín dụng cho chính mình/cho người khác
- » Nạp tiền thẻ trả trước
- » Xem sao kê thẻ tín dụng

Tiết kiệm online

- » Mở tiết kiệm online
- » Mở tiết kiệm online quyền chọn
- » Mở tiết kiệm online toàn diện
- » Mở tiết kiệm online khuyến mãi
- » Tất toán tiết kiệm online

Xác thực giao dịch

- » Soft OTP
- » Face ID/Touch ID
- » SMS OTP
- » Chữ ký số

SẢN PHẨM CHO VAY

- » Tài trợ vốn lưu động ngắn hạn cho doanh nghiệp
- » Cho vay thấu chi doanh nghiệp
- » Cho vay KHDN vừa và nhỏ (SMEs)
- » Tài trợ vốn dành cho doanh nghiệp mới thành lập
- » Tài trợ nhà thầu xây lắp
- » Cho vay thanh toán tiền điện dành cho KHDN
- » Tài trợ chi lương dành cho doanh nghiệp SMEs
- » Tài trợ thuê nhà xưởng dành cho doanh nghiệp SMEs.
- » Tài trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ngành nhựa
- » Cho vay mua xe ô tô
- » Cho vay cầm cố tiền gửi đối với KHDN
- » Tái tài trợ

Tài trợ xuất nhập khẩu

- » Tài trợ nhập khẩu
- » Tài trợ xuất khẩu trước giao hàng
- » Tài trợ L/C xuất khẩu
- » Chiết khấu hối phiếu và bộ chứng từ xuất khẩu
- » UPAS L/C (Usance Letter Of Credit Payable At Sight)

SẢN PHẨM HUY ĐỘNG

- » Tài khoản thanh toán lãi suất bậc thang
- » Tài khoản tiền gửi thanh toán
- » Tài khoản ký quỹ
- » Tài khoản thanh toán đăng ký thành lập doanh nghiệp
- » Gói tài khoản thanh toán VB-PLUS
- » Tài khoản thanh toán VB - PRO và VB-PRO MAX
- » Tiền gửi có kỳ hạn của Tổ chức
- » Tiền gửi có kỳ hạn online
- » Tiền gửi linh hoạt

BẢO LÃNH

- » Bảo lãnh trong nước
- » Bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai

KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN



TIỀN GỬI TIẾT KIỂM

- » Tiết kiệm đa tiện ích
- » Tiết kiệm chấp cánh tương lai
- » Tiết kiệm quyền chọn
- » Tiết kiệm có kỳ hạn
- » Tiết kiệm trung niên An Lộc
- » Tiết kiệm Phát Lộc
- » Tiền gửi tiết kiệm online
- » Tiền gửi quyền chọn online



CHO VAY MUA BẤT ĐỘNG SẢN

- » Cho vay mua/nhận chuyển nhượng bất động sản
- » Cho vay mua/nhận chuyển nhượng nhà dự án
- » Cho vay xây dựng, sửa chữa nhà

SẢN PHẨM ĐẶC THÙ

- » Sản phẩm đầu tư thông minh



CHO VAY MUA XE ÔTÔ

- » Cho vay mua xe ô tô mới
- » Cho vay mua xe ô tô cũ



CHO VAY PHỤC VỤ NHU CẦU ĐỜI SỐNG (Tiêu dùng)

- » Cho vay cầm cố tiền gửi tiết kiệm do Vietbank phát hành
- » Cho vay tiêu dùng không tài sản đảm bảo
- » Cho vay an tâm tiêu dùng
- » Cho vay thấu chi tài khoản thanh toán
- » Cho vay du học
- » Cho vay tiêu dùng không tài sản đảm bảo dành cho cán bộ nhân viên tại các trường học, bệnh viện, đơn vị hành chính sự nghiệp



TÀI KHOẢN THANH TOÁN

- » Gói tài khoản VB 4.0
- » Tài khoản thanh toán VB 4.0 Ultra



SẢN PHẨM LIÊN KẾT BẢO HIỂM

- » An Khang Tài Lộc
- » Tôi chọn An Yên
- » An Khang Phúc Lộc
- » An tâm học vấn
- » Life Fun - Sống thỏa chất



DỊCH VỤ TẠI QUẦY

- » Thu, chi hộ
- » Giữ hộ vàng
- » Giữ hộ giấy tờ



CHO VAY PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- » Cho vay bổ sung vốn lưu động
- » Cho vay sản xuất kinh doanh trung dài hạn
- » Cho vay hợp tác kinh doanh

GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU 2021

“ Năm 2021, Vietbank liên tiếp nhận những giải thưởng uy tín cho những nỗ lực trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng kỳ vọng của khách hàng cũng như tích cực đóng góp cho các hoạt động thiện nguyện hướng về cộng đồng, xã hội. ”



TOP 100

SẢN PHẨM DỊCH VỤ TIN VÀ DÙNG VIỆT NAM NĂM 2021

“Ngân hàng bán lẻ uy tín” do độc giả ấn phẩm “Tư vấn & Tiêu dùng” Thời báo Kinh Tế Việt Nam bình chọn.



TOP 500

DOANH NGHIỆP CÓ LỢI NHUẬN TỐT NHẤT VIỆT NAM NĂM 2021

(PROFIT 500) do VietNam Report và báo VietnamNet bình chọn.



BẰNG KHEN CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

KHEN TẶNG NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Đã có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác phòng, chống dịch Covid-19



BẰNG KHEN CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

KHEN TẶNG BÀ TRẦN THỊ LÂM CỐ VẤN CẤP CAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Đã có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác phòng, chống dịch Covid-19



BẰNG KHEN CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

KHEN TẶNG ÔNG DƯƠNG NHẤT NGUYÊN CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Đã có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác phòng, chống dịch Covid-19

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

Xuyên suốt hành trình 15 năm xây dựng và phát triển, bên cạnh chú trọng phát triển kinh doanh, Vietbank luôn tích cực sẻ chia trách nhiệm với cộng đồng thông qua nhiều hoạt động ý nghĩa như: xây cầu giao thông nông thôn và nhà tình nghĩa; trao máy tính cho các trường học và học bổng cho học sinh, sinh viên hiếu học; hỗ trợ đồng bào ảnh hưởng do thiên tai; trao thiết bị y tế cho người dân và tuyến đầu chống dịch Covid-19... Đồng hành cùng sự phát triển của cộng đồng và xã hội là tôn chỉ hoạt động và là một trong những giá trị cốt lõi tạo nên con người và văn hóa Vietbank.



Bà Trần Thị Lâm – Nhà sáng lập Tập đoàn Hoa Lâm kiêm Cố vấn cấp cao HĐQT Vietbank trao tặng đến đại diện Ban lãnh đạo UBND Quận 3 những suất học bổng hỗ trợ 40 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn do dịch Covid – 19.



Nguyên Ủy viên Bộ chính trị, Nguyên Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam - Ông Trương Tấn Sang, Ông Dương Nhất Nguyên – Chủ tịch HĐQT Vietbank (thứ 4 và thứ 5 từ trái sang) tại lễ tiếp nhận kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đợt 2 năm 2022.

Tổng hợp các chương trình thiện nguyện do Vietbank và Công ty Hoa Lâm thực hiện từ 2021 đến đầu năm 2022 với tổng kinh phí hàng trăm tỷ đồng

Tên chương trình	Hình thức hỗ trợ
Hành trình yêu thương	Trao tặng trang thiết bị y tế, bảo hộ, nhu yếu phẩm đến người dân tại các bệnh viện dã chiến, các khu cách ly và các tuyến đầu chống dịch. Triển khai hàng loạt chương trình ưu đãi đồng hành cùng khách hàng vượt qua những khó khăn do dịch bệnh Covid-19 và tăng cường nhiều chính sách an sinh, phúc lợi cho CBNV ổn định cuộc sống.
Phiên chợ 0 đồng	Cung cấp rau củ quả và thực phẩm thiết yếu cho CBNV và gia đình trong mùa dịch.
Quầy thuốc 0 đồng	Hỗ trợ cung cấp dược phẩm tăng cường đề kháng và hỗ trợ điều trị Covid-19 cho CBNV và người thân thuộc Công ty Hoa Lâm và Vietbank trong mùa dịch.
Học bổng & bảo trợ	Trao 761 suất học bổng cho HSSV có hoàn cảnh khó khăn do dịch bệnh Covid-19 tại TP. HCM và Trà Vinh. Bảo trợ 120 học sinh có hoàn cảnh khó khăn do dịch bệnh Covid-19 tại TP. HCM. Bảo trợ liên tục 5 năm cho 120 học sinh có hoàn cảnh khó khăn do dịch bệnh Covid-19 tại TP. HCM. Tặng 100 xe đạp cho học sinh hiếu học Tỉnh Quảng Ngãi.
Xây nhà tình nghĩa	Hỗ trợ kinh phí 5 tỷ đồng xây nhà ở cho hộ nghèo khó khăn tỉnh Sóc Trăng

HÀNH TRÌNH YÊU THƯƠNG



Ông Nguyễn Đức Lệnh – PGD NHNN chi nhánh HCM trao tặng bằng khen về những đóng góp tích cực trong công tác phòng chống Covid – 19 cho Bà Trần Thị Lâm – Nhà sáng lập tập đoàn Hoa Lâm kiêm Cố vấn cấp cao HĐQT Vietbank và Ông Dương Nhất Nguyên – Chủ tịch HĐQT Vietbank cùng tập thể Vietbank



Đại diện Vietbank, Ông Nguyễn Tiến Sỹ - Phó Tổng Giám đốc trao tặng 1 tỷ đồng và hàng ngàn trang thiết bị y tế phòng chống dịch đến Đại diện Công an Tp. Hồ Chí Minh - Thiếu tướng Đinh Thanh Nhân - Phó Giám đốc Công an Tp. Hồ Chí Minh, Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Tp. Hồ Chí Minh

Qua hơn hai năm cùng cả nước đương đầu với dịch bệnh Covid-19, hành trình yêu thương Vietbank với kinh phí hàng trăm tỷ đồng do ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch HĐQT dẫn dắt đã được thắp lửa bằng các hoạt động đảm bảo an toàn và tiếp sức mùa dịch dành cho CBNV và người thân, bằng nhiều chính sách hỗ trợ thiết thực dành cho khách hàng và bằng các chương trình thiện nguyện dành cho cộng đồng xã hội.

Đối với CBNV và người thân, Vietbank đã có các hoạt động thiết thực và kịp thời như: hỗ trợ đăng kí và tổ chức đưa đón tiêm vắc xin phòng Covid-19; kết hợp với bệnh viện Gia An 115 hỗ trợ tư vấn và điều trị đối với các trường hợp F0; triển khai “Quầy thuốc 0 đồng” hoạt động liên tục 24h mỗi ngày, nhằm cung cấp dược phẩm tăng cường đề kháng và hỗ trợ điều trị Covid -19; tổ chức “Phiên chợ 0 đồng” với hàng chục tấn rau củ quả, hàng trăm tấn gạo trong mùa dịch; hỗ trợ hàng chục tỷ đồng tiền mặt cho CBNV gặp khó khăn do dịch bệnh

Covid -19. Đồng thời Ban chỉ đạo phòng chống Covid-19 của Vietbank đã được thành lập nhằm triển khai các biện pháp ứng phó dịch bệnh trên toàn hệ thống. Công tác phun khử khuẩn, xét nghiệm nhanh, đảm bảo hoạt động 3 tại chỗ, đồng hành cùng F0, F1 và nhiều hoạt động khác được Vietbank thực hiện một cách quyết liệt và kịp thời.

Bên cạnh việc chăm lo cho CBNV, thực hiện chủ trương của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, Vietbank đã chủ động điều chỉnh các mục tiêu kinh doanh và ban hành các chính sách hỗ trợ khách hàng như miễn phí dịch vụ, giảm lãi suất vay, giãn lịch trả nợ vay... Song song với việc đẩy mạnh các dịch vụ ngân hàng số, Vietbank đã chủ động khử khuẩn hệ thống máy ATM và đặc biệt đầu tư trang thiết bị khử khuẩn tiền mặt, chứng từ giao dịch tại tất cả các trung tâm kinh doanh trên toàn quốc nhằm bảo đảm an toàn cho khách hàng và CBNV trong các hoạt động giao dịch tại quầy.



Đại diện Quỹ thiện nguyện Chí Viễn là Ông Dương Nhất Nguyên và đại diện Vietbank là Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Quyền Tổng Giám đốc thể hiện cam kết sẽ đồng hành cùng học sinh, sinh viên nghèo hiếu học bị ảnh hưởng do dịch bệnh Covid-19



Nguyên Ủy viên Bộ chính trị, Nguyên Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam - Ông Trương Tấn Sang, Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch HĐQT Vietbank cùng lãnh đạo địa phương chuẩn bị thực hiện nghi thức cắt băng khánh thành cầu tại xã Tân Hiệp, huyện Thạnh Hóa, Long An



Ông Nguyễn Nguyễn Hoàng - Phó Chánh văn phòng HĐQT Vietbank trao tặng học bổng từ Quỹ thiện nguyện Chí Viễn cho các HSSV có hoàn cảnh khó khăn do dịch Covid - 19 tại UBND phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân



Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch HĐQT cùng Ban lãnh đạo Vietbank tại Phiên chợ 0 đồng cung cấp rau củ quả và thực phẩm thiết yếu cho CBNV và gia đình trong mùa dịch

Đồng hành cùng hàng ngàn doanh nghiệp và hàng triệu tấm lòng hướng về tâm dịch, với tinh thần “tương thân tương ái”, những chuyến xe thiện nguyện mang tên Hoa Lâm - Vietbank chở trang thiết bị y tế và nhu yếu phẩm đã đến với người dân các vùng tâm dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hòa Bình, Quảng Ngãi, Tây Ninh, Bạc Liêu, Bà Rịa - Vũng Tàu cùng nhiều tỉnh thành trên toàn quốc.

Bên cạnh đó, Quỹ thiện nguyện Chí Viễn do ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch HĐQT Vietbank đã trao hàng ngàn suất học bổng và hàng trăm chiếc xe đạp trị giá hàng tỷ đồng đến các học sinh, sinh viên học giỏi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do dịch bệnh Covid -19 tại 25 điểm trên địa bàn các quận huyện của TP.HCM, tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Trà Vinh.

Vietbank mong muốn thông qua chương trình, thêm nhiều học sinh sinh viên hiếu học sẽ được tiếp sức trong

hành trình học tập và vươn lên thành người có ích cho gia đình, xã hội.

Năm 2022, Vietbank đặt mục tiêu nâng quy mô tổng tài sản Vietbank đạt trên 130.000 tỷ đồng và mức lợi nhuận sẽ vượt mốc trên 1.000 tỷ đồng. Vietbank cũng chọn phương châm hành động 2022 là “Sức mạnh của sự tập trung - The power of focus” và lấy khách hàng là trọng tâm, nhân sự là nòng cốt. Vietbank sẽ tiếp tục hành trình vừa kiên toàn vừa tăng tốc, lấy đột phá và sáng tạo làm kim chỉ nam và sẽ tập trung gia tăng hiệu quả kinh doanh, phát triển quy mô và thị phần nhằm cải thiện các chỉ số tài chính. Song song đó, Vietbank sẽ đẩy mạnh hoạt động ngân hàng số và ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại để tăng cường trải nghiệm và sự hài lòng của khách hàng. Vietbank cam kết sẽ không ngừng tối đa giá trị gia tăng cho cổ đông, đối tác, đội ngũ cán bộ nhân viên cũng như đồng hành cùng với sự phát triển của cộng đồng và xã hội.



ĐỒNG HÀNH VÀ CHIA SẺ

Trong văn hóa Vietbank, thành công không đơn giản là hoàn thành mục tiêu mà là sự trưởng thành và vững vàng trong hành trình phát triển. Trên hành trình đó, chúng tôi không đặt giới hạn cho bất cứ điều gì mà cùng nhau chia sẻ các giá trị, liên tục đổi mới sáng tạo, nỗ lực mỗi ngày, cùng tiến lên phía trước.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

(Số liệu BCTC hợp nhất đã được kiểm toán độc lập)

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021, trước tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19, hoạt động kinh doanh của các ngân hàng bị xáo trộn và ảnh hưởng. Xét trong nhóm ngân hàng quy mô vừa và nhỏ nhưng phát triển ổn định thì Vietbank tiếp tục tăng trưởng về qui mô, tuân thủ các giới hạn và tỷ lệ an toàn trong hoạt động và ghi nhận một số điểm nổi bật.

DVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	% KH 2021
Tổng tài sản	103.377	91.505	120.000	86,1%
Tổng dư nợ cho vay (*)	56.678	49.059	60.000	94,5%
Tổng huy động vốn (**)	74.391	69.530	91.000	81,7%
Vốn điều lệ	4.777	4.190		
Lợi nhuận trước thuế	636	380	1.100	57,8%

(*) Tổng dư nợ cấp tín dụng bao gồm Cho vay khách hàng, Trái phiếu doanh nghiệp.

(**) Tổng huy động vốn bao gồm Huy động tiền gửi khách hàng, Phát hành giấy tờ có giá.

Tổng tài sản

Tính đến 31/12/2021, Tổng tài sản của Vietbank vượt mốc 100.000 tỷ và đạt 103.377 tỷ đồng, tăng trưởng 13,0% so với cuối năm 2020 (tương đương tăng 11.872 tỷ đồng) và hoàn thành 86,1% kế hoạch. Trong đó, tổng dư nợ cấp tín dụng (*) chiếm 55% trong Tổng tài sản.

Tổng dư nợ cấp tín dụng (*)

Tổng dư nợ cấp tín dụng đạt 56.678 tỷ đồng (trong đó đầu tư trái phiếu TCKT là 6.148 tỷ đồng), tăng 15,5% so với năm 2020 (tương đương tăng 7.619 tỷ đồng) và hoàn thành 94,5% kế hoạch. Mức tăng trưởng tín dụng được kiểm soát trong biên độ cho phép của NHNN. Kiểm soát chất lượng tài sản cũng là một trong những ưu tiên hàng đầu của Vietbank. Tỷ lệ nợ xấu ở mức dưới 3%.

Tổng huy động vốn (**)

Song song với tăng trưởng tín dụng, quy mô huy động vốn đạt 74.391 tỷ đồng (trong đó Phát hành GTCG là 7.635 tỷ), tăng 7,0% so với năm 2020 (tương đương tăng 4.860 tỷ đồng) và hoàn thành 81,7% kế hoạch. Vietbank tập trung hướng đến đa dạng hóa nguồn vốn huy động, đảm bảo tính ổn định, an toàn thanh khoản, góp phần cải thiện chi phí vốn ở mức hợp lý và hỗ trợ tăng trưởng tín dụng bền vững.

Tính đến 31/12/2021, Vietbank đã phát hành 2.185 tỷ trái phiếu tăng vốn cấp 2 và 5.450 tỷ (Trái phiếu/Chứng chỉ tiền gửi) góp phần tăng quy mô nguồn vốn của Vietbank, cải thiện cơ cấu vốn tự có, đảm bảo tuân thủ tốt các chỉ tiêu an toàn theo quy định của NHNN. Tỷ lệ cho vay trên huy động (LDR) đạt 55,19% và Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn là 33,25% so với mức qui định của NHNN tối đa lần lượt là 85% và 37%.

Lợi nhuận

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Vietbank năm 2021 đạt 636 tỷ đồng, hoàn thành 57,8% kế hoạch do HĐQT giao, tăng 67,2% so với năm 2020.

Thu nhập thuần từ lãi đạt 1.486 tỷ đồng (chiếm 65,8% tổng TNHD) tăng mạnh 161% so với năm 2020 do Vietbank đã đẩy mạnh công tác thu hồi các khoản nợ quá hạn; các khoản NCC ngưng dự thu theo TT01/NHNN của năm 2020 và trong năm 2021.

Thu nhập ngoài lãi đạt 771 tỷ đồng giảm 30,6% so với năm 2020 và chiếm 34,2% Tổng thu nhập hoạt động. Trong đó, đóng góp từ Lợi nhuận mua bán chứng khoán đầu tư đạt 476 tỷ; Lãi thuần từ hoạt động khác đạt 189 tỷ; Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt gần 95 tỷ và Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối đạt gần 12 tỷ đồng.

Chi phí hoạt động năm 2021 là 1.142 tỷ đồng giảm 8,8% so với năm 2020 (tương đương giảm 110 tỷ đồng). Trong năm 2021 Vietbank đầu tư nâng cấp hiệu quả về mặt công nghệ, ngân hàng số, mở rộng phát triển mạng lưới kinh doanh,...

Song song với sự tăng trưởng các chỉ số tài chính, trong năm 2021 Vietbank có rất nhiều điểm nổi bật trên thị trường:

- » Năm 2021 là một năm đầy thách thức đối với nền kinh tế bởi đại dịch Covid 19 nhưng Vietbank vẫn đẩy mạnh các phát triển ứng dụng công nghệ, mang đến những trải nghiệm mới và đa dạng cho khách hàng với hệ thống công nghệ Corebanking hiện đại nhiều tính năng và tiện ích vượt trội, tạo nền tảng vững chắc cho lộ trình phát triển Vietbank trở thành Ngân hàng hàng đầu cung cấp dịch vụ Ngân hàng số tại Việt Nam;
- » Ngày 08/01/2021 Vietbank được vinh danh trong top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam đạt được những thành tích đáng ghi nhận trong hoạt động sản xuất kinh doanh do Cty CP Báo cáo đánh giá Việt Nam nghiên cứu và công bố;
- » Ngày 25/01/2021, Vietbank-1 trong 7 ngân hàng tiên phong cùng NAPAS đã chính thức công bố ra mắt sản phẩm thẻ tín dụng nội địa và thẻ trả trước nội địa. Với tính năng định danh và không định danh khách hàng có thể dễ dàng đăng ký qua ứng dụng Vietbank eKYC giúp khách hàng không cần phải đến các chi nhánh Vietbank, có thời gian thực hiện thanh toán một chạm (dưới 1 giây/giao dịch) với số lượng giao dịch lớn như trong giao thông công cộng, những giao dịch mua sắm nhỏ lẻ hàng ngày tại các chuỗi cửa hàng tiện lợi. Vietbank cũng là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam tiên phong phát hành thẻ trả trước nội địa theo chuẩn CHIP VCCS contactless;
- » Cuối tháng 6/2021 Vietbank đã được NHNN chấp thuận tăng vốn điều lệ. Việc tăng vốn điều lệ này sẽ giúp Vietbank nâng cao năng lực tài chính, củng cố các tỷ lệ an toàn trong hoạt động, trong đó có hệ số an toàn vốn (CAR), đặc biệt khi Vietbank đã hoàn thiện và áp dụng cả 3 trụ cột theo chuẩn Basel II;
- » Ngày 13/10/2021 Vietbank nhận giải thưởng “Thương hiệu Mạnh Việt Nam” là giải thưởng uy tín được bình chọn bởi Ban Biên tập và bạn đọc Thời báo Kinh tế Việt Nam;
- » Từ tháng 10/2021 Vietbank hoàn thành triển khai tính năng mới trên Vietbank Digital: Hiển thị tài khoản vay, Mở/ tắt toán Tiền gửi có kỳ hạn Quyền chọn Online, Cài đặt nhắn tin biến động số dư, Nhắn tin biến động số dư qua OTT (push notification);
- » Ngày 22/10/2021 Vietbank và Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Hanwha Life Việt Nam (Hanwha Life Việt Nam) – thành viên của Tập đoàn Hanwha Hàn Quốc công bố ký kết hợp tác chiến lược phân phối sản phẩm bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam hợp tác lâu dài cùng phát triển và mang đến dịch vụ tài chính ưu việt toàn diện cho khách hàng;
- » Trong công cuộc phòng chống dịch bệnh Covid-19, Vietbank đã triển khai nhiều chương trình/hành động đồng bộ thực hiện các biện pháp phòng ngừa lây nhiễm theo hướng dẫn của Bộ Y tế, tất cả nhằm mục tiêu đảm bảo sự an toàn sức khỏe của CBNV và khách hàng, chung tay cùng cộng đồng đẩy lùi, dập dịch Covid-19: triển khai miễn giảm nhiều loại phí, lãi suất cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, thực hiện Thông tư 03/2021/TT-NHNN về cơ cấu thời hạn trả nợ, miễn lãi vay do ảnh hưởng bởi dịch bệnh, duy trì các bản tin truyền thông đến CBNV và khách hàng...Ngoài ra, Vietbank khuyến khích khách hàng sử dụng tiện ích trên các sản phẩm ngân hàng điện tử sẽ giúp khách hàng giao dịch mọi lúc mọi nơi, 24/7 như Vietbank digital; thẻ; internet banking,...

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

- » Các khoản đầu tư lớn: Vietbank không phát sinh
- » Các công ty con, công ty liên kết:

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN (VIETBANK AMC)

- » Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Việt Nam Thương Tín được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Kinh doanh số 0310898270, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 6 năm 2011; và Quyết định thành lập số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có giá trị đến ngày 15 tháng 12 năm 2056 và các văn bản sửa đổi
- » Hoạt động chính của Công ty là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản nợ vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG, KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA VIETBANK AMC: ĐVT: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020	% Thay đổi
Tổng tài sản	1.7	20.9	-91,7%
Tổng doanh thu	5.3	4.79	9,6%
Tổng chi phí	-4.7	4.76	-1,6%
Lợi nhuận trước thuế	0.6	0.03	1,818%
Lợi nhuận sau thuế	0.6	0.03	1,818%

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: Tỷ đồng, %

CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020	% Thay đổi
1. QUY MÔ VỐN			
» Tổng tài sản	103.377	91.505	13,0%
» Tiền, vàng gửi và cho các TCTD khác vay	14.639	12.534	16,8%
» Dư nợ cho vay khách hàng (trước dự phòng)	50.530	44.802	12,8%
» Đầu tư chứng khoán (trước dự phòng)	29.192	27.573	5,9%
» Tiền gửi của khách hàng	66.755	64.537	3,4%
» Tiền gửi và vay của các TCTD khác	21.354	14.643	45,8%
» Giấy tờ có giá	7.635	4.993	52,9%
» Vốn chủ sở hữu	5.744	5.278	8,8%
» Vốn điều lệ	4.777	4.190	14,0%
2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
» Thu nhập thuần từ lãi	1.486	570	161%
» Thu nhập ngoài lãi	771	1.111	-30,6%
» Chi phí hoạt động	1.142	1.253	-8,8%
» Chi phí dự phòng	480	48	900%
» Lợi nhuận trước thuế	636	380	67,3%
» Lợi nhuận sau thuế	507	300	69,1%
3. CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG			
3.1 Tỷ lệ an toàn vốn			
» Tỷ lệ an toàn vốn	10,05%	9,35%	7,5%
» Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	5,56%	5,77%	-3,6%
» Vốn chủ sở hữu/Tổng dư nợ cho vay khách hàng	11,37%	11,78%	-3,5%
3.2 Khả năng thanh khoản			
» Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	12,46%	18,97%	-34,3%
» Dư nợ cho vay khách hàng/Tổng tài sản	48,88%	48,96%	-0,2%
» Nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	33,25%	26,31%	26,4%
» Tỷ lệ cho vay so với tổng tiền gửi (LDR)	55,19%	54,98%	0,4%
3.3 Chất lượng tài sản			
» Nợ xấu (Nhóm 3-5)	1.845	785	135%
» Nợ quá hạn (Nhóm 2-5)	2.988	1.496	100%
» Tỷ lệ nợ xấu theo qui định NHNN	2,25%	1,29%	74,8%
	Theo TT11	Theo TT02	
3.4 Khả năng sinh lời			
» Lợi nhuận thuần sau thuế/Vốn CSH b/q (ROE)	9,19%	5,82%	58,0%
» Lợi nhuận thuần sau thuế/Tổng tài sản b/q (ROA)	0,52%	0,37%	39,7%
» Thu nhập lãi cận biên lũy kế (NIM)	1,60%	0,76%	109%
» Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập	34,17%	66,10%	-48,3%
4. CÁC CHỈ TIÊU KHÁC			
» Mạng lưới hoạt động (Điểm giao dịch)	118	118	0,0%
» Số lượng nhân sự	2.561	2.512	2,0%

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2022

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu



TỔNG TÀI SẢN ĐẠT KHOẢNG
133.000 TỶ ĐỒNG
(Tăng 29% so với năm trước)



HUY ĐỘNG TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG
(bao gồm GTCC) ĐẠT KHOẢNG
102.000 TỶ ĐỒNG
(Tăng 37% so với năm trước)



DƯ NỢ TÍN DỤNG:
TĂNG ĐỦ THEO HẠN MỨC NGÂN HÀNG
NHÀ NƯỚC VIỆT NAM PHÂN BỐ



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ ĐẠT KHOẢNG
1.090 TỶ ĐỒNG



TỶ LỆ NỢ XẤU KHÔNG QUÁ
2,5%

Chiến lược phát triển trung dài hạn đến năm 2025

- » Tổng tài sản: phấn đấu tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước.
- » Dư nợ tín dụng: tăng đủ theo hạn mức Ngân hàng Nhà nước Việt nam phân bổ.
- » Tỷ lệ thu nhập dịch vụ: tối thiểu 10% trong tổng thu nhập.
- » Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE): trên 10%
- » Tỷ lệ Nợ xấu: thấp hơn 3%;
- » Hệ số an toàn vốn tối thiểu (theo Thông tư 41/2016 của NHNN): trên 8%;





*THE POWER
OF FOCUS*

SỨC MẠNH CỦA TẬP TRUNG

Luôn kiên định với những mục tiêu đã đặt ra và quyết tâm hành động cho đến khi nhiệm vụ được hoàn thành, đó chính là sức mạnh của Vietbank. Muốn làm được điều đó, Vietbank hiểu rằng cần phát huy sức mạnh của sự tập trung, quyết liệt trong việc đưa ra các quyết định, xây dựng cơ chế quản trị tập trung điều hành phân cấp, nhất là cần đoàn kết, đồng lòng trong mọi hoàn cảnh.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÔNG TIN CHUNG

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Cổ phần

(i) Tổng số cổ phần

ĐVT: cổ phần

Tổng số cổ phần	Loại cổ phần	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng
477.682.669	Cổ phần phổ thông	419.907.013	57.775.656

(ii) Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng

STT	Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng
1	Cổ đông nội bộ	21.432.000	21.432.000	
	Hội đồng quản trị	21.432.000	21.432.000	Hạn chế chuyển nhượng CP trong thời gian đảm nhiệm chức vụ tại Vietbank theo quy định tại Điều 56 Luật Các TCTD.
	Ban kiểm soát	0	0	
	Tổng giám đốc	0	0	
2	Cổ đông khác	36.343.656	31.880.400	Hạn chế chuyển nhượng CP do thỏa thuận với bên thứ ba hoặc chưa hoàn thiện hồ sơ để điều chỉnh thời gian hạn chế chuyển nhượng.
	Tổng cộng	57.775.656	53.312.400	

b. Cơ cấu cổ đông

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %
1	Cổ đông lớn	0	0	0
2	Cổ đông khác			
	Cá nhân trong nước	1.932	167.179.069	34,998
	Cá nhân nước ngoài	5	8.538	0,002
	Tổ chức trong nước	19	310.495.062	65,000
	Tổ chức nước ngoài	0	0	0
	Tổng cộng	1.956	477.682.669	100

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Tình hình thay đổi vốn Chủ sở hữu	2021
	Vốn điều lệ	4.190.199.040.000
1	Phát hành cổ phiếu bổ sung	0
	Tăng vốn từ cổ đông chiến lược	0
	Tăng vốn từ các cổ đông mới, cổ đông hiện hữu, phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP)	0
2	Tăng vốn từ cổ tức hàng năm	586.627.650.000
3	Phát hành trái phiếu/chứng quyền chuyển đổi	0
	Tổng cộng	4.776.826.690.000

d) Giao dịch cổ phiếu quý: Không

e) Các chứng khoán khác

STT	Các chứng khoán khác	2021
1	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	0
2	Phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP)	0
	Tổng cộng	0

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG



Về kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh: hầu hết các chỉ tiêu tài chính cơ bản thực hiện theo kế hoạch kinh doanh phần đầu mà Đại hội đồng cổ đông giao, đặc biệt là sự tăng trưởng về quy mô tổng tài sản đạt 103.377 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2020, hoàn thành 86,1% kế hoạch phần đầu năm 2021; tổng huy động đạt 74.391 tỷ đồng, tăng 4.860 tỷ đồng so với năm 2020, hoàn thành 81,7% kế hoạch năm 2021; tổng dư nợ đạt 56.678 tỷ đồng, hoàn thành 94,5% kế hoạch năm 2021; lợi nhuận trước thuế đạt 636 tỷ đồng, mặc dù không hoàn thành kế hoạch phần đầu nhưng vẫn tăng 67,3% so với năm 2020.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh còn một số điểm cần phấn đấu để đạt hiệu quả hơn như tăng thu thuần về dịch vụ, tăng nguồn vốn huy động không kỳ hạn và tăng số lượng khách hàng...

Về cơ sở vật chất và công nghệ thông tin

Trong năm 2021, Vietbank tiếp tục duy trì và củng cố cơ sở vật chất để đảm bảo hoạt động kinh doanh thường xuyên, liên tục, đặc biệt là phục vụ hoạt động của Ngân hàng trong thời gian giãn cách do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Trong năm qua, trụ sở của một số trung tâm kinh doanh cũng được sắp xếp, di dời, sửa chữa để phù hợp với nhu cầu và định hướng hoạt động.

Vietbank đã thành lập Ban chỉ đạo, Ban triển khai các dự án chuyển đổi và đã đẩy nhanh tiến độ triển khai hoạt động của các dự án quan trọng như: dự án ngân hàng lõi core banking, dự án ngân hàng số, nhân sự, tiền lương....

Về mạng lưới hoạt động

Năm 2021, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh kéo dài nên Vietbank không thực hiện mở mới mạng lưới. Tuy nhiên, Vietbank vẫn thực hiện rà soát và củng cố hệ thống mạng lưới hiện hữu và chuẩn bị các điều kiện cho kế hoạch phát triển mạng lưới năm 2022, trong đó bao gồm cả kế hoạch mở mới chưa thực hiện của năm 2021 (dự kiến 05 chi nhánh và 15 phòng giao dịch).

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Trong năm, ngoài các cuộc họp HĐQT hàng quý để thảo luận và có ý kiến đối với kết quả điều hành hoạt động của Ban Tổng giám đốc cũng như việc thực hiện, triển khai các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, hàng tháng, trên cơ sở báo cáo định kỳ của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị cũng đã xem xét, có ý kiến để Ban Tổng giám đốc có các điều chỉnh giải pháp kinh doanh cụ thể.



Ban Chính sách kế hoạch định kỳ hàng tuần để xem xét các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh và định hướng kịp thời cho Ban Điều hành trong công tác triển khai kế hoạch. Trong năm 2021, với sự sâu sát của HĐQT/Thường trực HĐQT và các Cố vấn đã giúp cho hoạt động của Vietbank đi đúng định hướng, khắc phục các tồn tại và những điểm chưa hiệu quả.

Ngoài ra, định kỳ hàng tháng, Thường trực HĐQT, các Cố vấn HĐQT tham dự họp giao ban mở rộng cùng Ban Điều hành và các Khối/Phòng/Ban, các Khu vực để nắm bắt và giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động điều hành. Thường trực HĐQT cùng Ban Điều hành làm việc trực tiếp với các Khu vực kinh doanh để định hướng hoạt động kinh doanh và xử lý các vấn đề phát sinh.

Với kết quả kinh doanh năm 2021, HĐQT đánh giá hoạt động của Ban Tổng giám đốc là hoàn thành nhiệm vụ.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2022

Trong năm 2022 HĐQT tiếp tục ổn định nhân sự của các Hội đồng, Ủy ban trực thuộc trên cơ sở cơ cấu nhân sự của HĐQT và các quy định của pháp luật có liên quan nhằm hỗ trợ, tham mưu tốt hơn cho hoạt động của Vietbank theo đúng định hướng trong giai đoạn mới.



Ngoài các hoạt động định kỳ hàng quý, Hội đồng quản trị sẽ thực hiện các nội dung theo chuyên đề: nhân sự, tín dụng, quản lý rủi ro, chiến lược phát triển kinh doanh theo định hướng tăng trưởng - an toàn - bền vững - hiệu quả,... thông qua các Ban chỉ đạo và Ban triển khai các dự án liên quan.

Thực hiện quản trị Ngân hàng theo đúng chuẩn mực, quy định của pháp luật về công ty đại chúng. Năm 2022, Vietbank sẽ tiếp tục hoàn tất, củng cố các điều kiện và sẽ xem xét việc niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chính thức khi thời cơ và điều kiện thị trường cho phép.

Chỉ đạo Ban Điều hành thực hiện các giải pháp kinh doanh để tăng trưởng kinh doanh ngay từ đầu năm, đảm bảo nguồn thu ổn định cả năm, tránh tình trạng tập trung để hoàn thành chỉ tiêu vào các tháng cuối năm theo quan điểm phát triển của Vietbank năm 2022.

Chỉ đạo Ban Điều hành nghiên cứu và xây dựng đề án phát triển mạng lưới để trình NHNN.

Chỉ đạo Ban Điều hành về công nghệ thông tin và ngân hàng số: đảm bảo hệ thống công nghệ thông tin hoạt động an toàn, phối hợp và hỗ trợ các khối, phòng ban để số hóa hoạt động, mang lại tiện ích cho khách hàng cũng như Ngân hàng.

Chỉ đạo Ban Điều hành xây dựng và áp dụng các giải pháp để vận hành thông minh, hiệu quả hướng tới mục tiêu nhanh, gọn và phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng. Bên cạnh đó, việc cải tiến phương thức, cách thức, thái độ phục vụ khách hàng, đào tạo giao dịch viên, CBNV chăm sóc khách hàng là một yêu cầu quan trọng hàng đầu để góp phần cải thiện hình ảnh thương hiệu của Vietbank.

Chỉ đạo Ban Điều hành về công tác nhân sự: đảm bảo chất lượng nhân sự đầu vào, năng suất lao động của toàn hệ thống và chất lượng đào tạo.

Chỉ đạo Ban Điều hành thực hiện chủ trương, chính sách của NHNN về hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19:

- » Nghiên cứu, vận dụng và thực hiện đầy đủ chủ trương, chính sách của NHNN về hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid - 19.
- » Chủ động, kịp thời triển khai các kịch bản, phương án để hỗ trợ tối đa khách hàng trên cơ sở đảm bảo lợi ích của khách hàng và Ngân hàng.
- » Chuẩn bị nhân lực, năng lực tài chính để triển khai nhanh, kịp thời, đi trước đón đầu và chủ động kiểm soát tác động của việc thay đổi các chính sách, đặc biệt là việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN.

Rà soát, củng cố hệ thống cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu kinh doanh, tối ưu hóa cơ sở vật chất hiện có để tiết giảm chi phí.

Phối hợp, hỗ trợ Ban Kiểm soát để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác kiểm toán nội bộ theo hướng: kiểm toán đồng hành với hoạt động kinh doanh để hoạt động kinh doanh ít xảy ra rủi ro nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trên cơ sở các quy định của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát, định hướng phát triển của Ngân hàng, trong năm 2021, Ban Kiểm soát thực thi nhiệm vụ của mình thông qua các hoạt động sau:

- » Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ của Vietbank trong công tác quản trị, điều hành Ngân hàng và thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- » Thông qua hoạt động kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát đã thực hiện chức năng giám sát, việc tuân thủ các quy định về tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động; giám sát các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Ngân hàng như huy động vốn, sử dụng vốn, chất lượng tín dụng; giám sát thực hiện các chỉ thị/ kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Thanh tra giám sát...
- » Đại diện Ban Kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị để nắm bắt tình hình hoạt động và đóng góp ý kiến nhằm nâng cao hiệu quả và an toàn trong hoạt động Ngân hàng.
- » Chỉ đạo và giám sát hoạt động của kiểm toán nội bộ. Trong năm 2021, kiểm toán nội bộ đã hoàn thành kế hoạch kiểm toán và báo cáo NHNN, kịp thời ghi nhận và yêu cầu xử lý đối với các sai sót phát sinh góp phần tích cực trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn của hệ thống. Công tác theo dõi khắc phục các kiến nghị của kiểm toán nội bộ luôn được Ban Kiểm soát chú trọng và yêu cầu có sự phối hợp của các cấp nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng của công tác theo dõi khắc phục các kiến nghị của kiểm toán, góp phần hạn chế các rủi ro cho Ngân hàng. Ban Kiểm soát rất chú trọng công tác tuyển dụng và đào tạo nhằm củng cố lực lượng và nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ kiểm toán viên từ đó nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2021, đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã thông qua số lượng thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2021-2025 tối đa là 04 nhân sự. Thực tế trong năm 2021, Ban Kiểm soát Vietbank gồm 01 Trưởng Ban và 02 thành viên chuyên trách đã đáp ứng theo đúng quy định của pháp luật và của Vietbank về cơ cấu tổ chức Ban Kiểm soát nhằm thực hiện các công việc theo chức năng và nhiệm vụ.

Trong năm 2021, Ban Kiểm soát đã tổ chức họp định kỳ/đột xuất theo quy định tại quy chế nội bộ về quản trị công ty, quy chế tổ chức và hoạt động Ban Kiểm soát Vietbank.

Trong phạm vi công việc được phân công, các thành viên triển khai thực hiện nhiệm vụ, các công việc theo định hướng hoạt động của Ngân hàng trong từng cuộc họp Ban Kiểm soát.

Đóng góp ý kiến cho Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành trong công tác chỉ đạo thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát, quản lý rủi ro.

Về kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Ban Kiểm soát: trong năm 2021, Trưởng ban và các thành viên Ban Kiểm soát đã hoàn thành nhiệm vụ được phân công, tham dự đầy đủ các cuộc họp định kỳ/đột xuất, lấy ý kiến và/hoặc thảo luận, trao đổi ý kiến. Qua đó đã kịp thời thông qua các vấn đề, nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát nhằm triển khai đầy đủ kế hoạch hoạt động và các công việc liên quan theo quy định pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Vietbank.



VỀ KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT ĐIỀU HÀNH NĂM 2021

Sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành



Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành năm 2021

Ban Kiểm soát đã thực hiện giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành theo Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Điều hành.

Hội đồng Quản trị tổ chức các phiên họp định kỳ theo quy định, đã tổ chức các cuộc họp, ban hành các nghị quyết liên quan đến tổ chức hoạt động của Vietbank, đánh giá tình hình hoạt động trong kỳ và triển khai định hướng chung cho toàn Ngân hàng.

Hội đồng Quản trị đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Vietbank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Kết quả đạt được như sau: Hoạt động của Vietbank trong năm 2021 có nhiều điểm tích cực, đáng trân trọng trong bối cảnh khó khăn của dịch bệnh, tổng tài sản đạt 103.377 tỷ đồng; các chỉ tiêu an toàn tài chính được đảm bảo; Vietbank bước vào nhóm ngân hàng quy mô tầm trung, cho thấy công tác quản trị điều hành, năng lực tài chính của Vietbank không ngừng được cải thiện và được ghi nhận, đánh giá tích cực.

Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo, hỗ trợ Ban Điều hành tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh của Vietbank và xử lý các tồn tại, khó khăn vướng mắc trong hoạt động.

Trên cơ sở chỉ đạo của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành đã nghiêm túc triển khai Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng; chấp hành các quy định của NHNN về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động Ngân hàng.

Ban Điều hành có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch theo định hướng năm 2021 của Vietbank trong bối cảnh đối mặt với nhiều khó khăn nhất là dịch bệnh Covid - 19.

Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành luôn phối hợp tương tác với Ban Kiểm soát trong công tác giám sát hoạt động của Vietbank, ghi nhận và triển khai thực hiện các ý kiến, kiến nghị của Ban Kiểm soát nhằm tăng cường công tác kiểm soát, quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn hệ thống.

Vietbank không ngừng kiện toàn hệ thống kiểm soát nội bộ, xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ gồm 03 tuyến bảo vệ độc lập đáp ứng yêu cầu của Thông tư 13.

Sự phối hợp giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, của Vietbank và vì lợi ích chung của cổ đông. Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành luôn tạo điều kiện cho Ban Kiểm soát triển khai, hoàn thành nhiệm vụ.

Ban Kiểm soát được Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cung cấp các thông tin, tài liệu theo yêu cầu để thực hiện nhiệm vụ.

Thông qua hoạt động kiểm soát, Ban Kiểm soát đã đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành nhằm tăng cường công tác kiểm soát, giảm thiểu rủi ro. Các kiến nghị, đề xuất đã được ghi nhận và chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.



ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2022 CỦA BAN KIỂM SOÁT

- 01 Tiếp tục tăng cường và nâng cao hoạt động giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ trong việc Quản trị, Điều hành Vietbank.
- 02 Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Vietbank.
- 03 Phối hợp cùng với Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ trong hoạt động ngân hàng.
- 04 Thực hiện hiệu quả chức năng kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động Kiểm toán nội bộ, không ngừng nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động Kiểm toán nội bộ nhằm kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và xử lý những tồn tại, bất cập góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng, kịp thời ngăn chặn và giảm thiểu rủi ro hoạt động liên quan đến yếu tố con người, nhân sự chủ chốt.
- 05 Chỉ đạo và giám sát hoạt động kiểm toán nội bộ theo quy định tại Thông tư 13 của NHNN và quy định nội bộ của Vietbank trong việc:
 - » Triển khai thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2022 và xây dựng kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2023.
 - » Kiện toàn tổ chức nhân sự kiểm toán nội bộ và không ngừng nâng cao chất lượng nhân sự kiểm toán nội bộ đi cùng với việc hoàn thiện chế độ thu nhập, phúc lợi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm toán nội bộ và tối ưu hóa nguồn lực, góp phần vào sự phát triển chung của Ngân hàng.



THAY ĐỔI ĐỂ PHÁT TRIỂN

Những thành tựu của Vietbank đều được tạo nên bằng sự nỗ lực không ngừng, bằng tinh thần lạc quan cầu tiến, bằng khả năng vận dụng tri thức hiện đại, cùng với những hoài bão đầy khát vọng. Phát huy tinh thần “sức mạnh của sự tập trung”, bước vào năm 2022, Vietbank đã sẵn sàng tiến về phía trước, viết tiếp hành trình “thay đổi để phát triển”, kiến tạo nên những nền tảng và giá trị cốt lõi trong hành trình chinh phục những mục tiêu mới.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG

Thông tin về Ngân hàng.....	65
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc.....	66
Báo cáo kiểm toán độc lập.....	67
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN).....	68
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN).....	71
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN).....	72
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN).....	74



THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy phép Hoạt động số	2399/QĐ/NHNN	ngày 15 tháng 12 năm 2006
	Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/ Doanh nghiệp số	2200269805	ngày 12 tháng 1 năm 2007
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200269805 ngày 18 tháng 10 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch HĐQT Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 26 tháng 4 năm 2021) (đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)
	Ông Bùi Xuân Khu	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 23 tháng 2 năm 2021 đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)
		Phó Chủ tịch HĐQT (đến ngày 23 tháng 2 năm 2021)
	Ông Dương Ngọc Hòa	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 23 tháng 2 năm 2021)
	Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm Thành viên độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)
	Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)
	Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)
	Bà Quách Tố Dung	Thành viên
	Bà Ngô Kim Liên	Thành viên (đến ngày 26/4/2021)
	Ông Đặng Đình Thắng	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)
	Bà Mai Hồng Quý	Thành viên độc lập (đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Ban Kiểm soát	Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban (từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)
	Bà Lê Thị Xuân Lan	Trưởng ban (đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)
	Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách
	Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách
	Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Thành viên chuyên trách (đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Trung	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 16/10/2021)
	Ông Lê Huy Dũng	Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 10 năm 2021)
	Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Nguyễn Thế Phong	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 3 năm 2021)
	Ông Hồ Phan Hải Triều	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 4 năm 2021)
	Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 2 năm 2021)
Kế toán Trưởng	Ông Đinh Nguyên Hải Linh	Kế toán Trưởng (từ ngày 1 tháng 2 năm 2021)
	Ông Đỗ Thành Lập	Kế toán Trưởng (đến ngày 1 tháng 2 năm 2021)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Huy Dũng	Tổng giám đốc (đến ngày 15/10/2021)
	Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 16/10/2021)
Trụ sở đăng ký	47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 88 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Trung
Quyền Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 88.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VẤN ĐỀ KHÁC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00383-22-2



Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VNĐ	31/12/2020 Triệu VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt	4	553.510	581.023
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	4.636.328	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	14.639.146	12.534.037
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		14.439.146	12.534.037
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		200.000	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	7	18.017	52
Cho vay khách hàng		49.612.464	44.345.769
Cho vay khách hàng	8	50.530.156	44.801.916
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(917.692)	(456.147)
Chứng khoán đầu tư	10	29.145.492	27.537.294
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		552.541	5.148.468
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		28.639.063	22.424.702
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(46.112)	(35.876)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	-	-
Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.400)	(1.400)
Tài sản cố định		813.189	852.037
Tài sản cố định hữu hình	12	556.195	566.887
Nguyên giá		1.012.332	963.139
Giá trị hao mòn lũy kế		(456.137)	(396.252)
Tài sản cố định vô hình	13	256.994	285.150
Nguyên giá		375.874	367.823
Giá trị hao mòn lũy kế		(118.880)	(82.673)
Tài sản Có khác	14	3.959.135	3.400.600
Các khoản phải thu		2.396.258	1.566.062
Các khoản lãi, phí phải thu		1.446.957	1.799.931
Tài sản Có khác		134.956	142.475
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(19.036)	(107.868)
TỔNG TÀI SẢN		103.377.281	91.505.109

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VNĐ	31/12/2020 Triệu VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	11.663	13.730
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	21.353.634	14.643.134
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		16.815.939	11.984.810
Vay các tổ chức tín dụng khác		4.537.695	2.658.324
Tiền gửi của khách hàng	17	66.755.406	64.537.150
Phát hành giấy tờ có giá	18	7.635.170	4.993.000
Các khoản nợ khác	19	1.877.242	2.040.345
Các khoản lãi, phí phải trả		1.537.201	1.749.474
Các khoản phải trả và công nợ khác		340.041	290.871
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		97.633.115	86.227.359
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu	21	5.744.166	5.277.750
Vốn điều lệ		4.776.827	4.190.199
Các quỹ		320.264	244.382
Lợi nhuận chưa phân phối		647.075	843.169
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.744.166	5.277.750
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		103.377.281	91.505.109

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Bảo lãnh vay vốn		20.869	2.575
Cam kết giao dịch hối đoái	34	32.610.009	6.404.854
Trong đó:			
» Cam kết mua ngoại tệ	34	1.117.200	230.900
» Cam kết bán ngoại tệ	34	778.275	230.900
» Cam kết giao dịch hoán đổi	34	30.714.534	5.943.054
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	39.922	150.240
Bảo lãnh khác	34	1.302.138	1.009.503
Cam kết khác	34	12.323.054	12.614.518

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Đinh Nguyên Hải Linh
Kế toán Trưởng

Nguyễn Hữu Trung
Quyền Tổng Giám đốc

Mẫu B03/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	6.086.498	5.075.804
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	4.600.290	4.506.045
Thu nhập lãi thuần	22	1.486.208	569.759
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	147.804	85.358
Chi phí hoạt động dịch vụ	23	52.996	22.853
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	94.808	62.505
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	11.767	37.644
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	475.575	852.272
Thu nhập từ hoạt động khác	26	190.909	165.192
Chi phí hoạt động khác	26	1.586	6.779
Lãi thuần từ hoạt động khác	26	189.323	158.413
Chi phí hoạt động	27	1.142.313	1.252.588
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.115.368	428.005
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	479.586	47.947
Tổng lợi nhuận trước thuế		635.782	380.058
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	129.187	80.513
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29	129.187	80.513
Lợi nhuận sau thuế		506.595	299.545
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (trình bày lại)	30	1.061	543

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Đinh Nguyên Hải Linh
Kế toán Trưởng

Nguyễn Hữu Trung
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.439.472	5.095.563
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.812.563)	(4.053.268)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	94.808	62.505
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	479.817	610.776
Thu nhập khác nhận được	186.878	152.465
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.781	6.129
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.165.800)	(1.116.598)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(160.058)	(128.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	1.065.335	629.165
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(4.503.703)	1.161.403
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.618.434)	(16.820.531)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(17.965)	17.018
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(5.728.240)	(3.883.123)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(813.878)	2.528.872
Những thay đổi về công nợ hoạt động	11.641.678	21.834.022
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.067)	(1.481)
Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.710.500	4.271.536
Tăng tiền gửi của khách hàng	2.218.256	15.090.580
Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.642.170	2.493.000
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	72.819	(19.613)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	24.793	5.466.826

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B04/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(68.869)	(61.804)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(68.869)	(61.804)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	15.369.357	9.964.335
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 31)	15.325.281	15.369.357

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập: 
 Người kiểm soát: 
 Người phê duyệt: 


Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Đinh Nguyên Hải Linh
Kế toán Trưởng

Nguyễn Hữu Trung
Quyển Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

a. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, thay đổi lần thứ 26 vào ngày 18 tháng 10 năm 2021. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh, làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

b. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.776.827 triệu VND (31/12/2020: 4.190.199 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

c. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2020: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc).

d. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng	
			31/12/2021	31/12/2020
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	0310898270	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (“công ty con”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định Thành lập số 3158/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270, được sửa đổi lần thứ 6, ngày 12 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị đến ngày 15 tháng 12 năm 2056 với vốn điều lệ là 5 tỷ VND và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5 tỷ VND (31/12/2020: 5 tỷ VND). Trụ sở chính của công ty con đặt tại 90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản nợ vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

e. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 2.561 nhân viên (31/12/2020: 2.512 nhân viên).

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

a. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”).

b. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

e. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

f. Thay đổi về chính sách kế toán

» (i) Áp dụng Thông tư số 11/2011/TT-NHNN

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 11/2021/TT-NHNN (“Thông tư 11”) do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Những thay đổi về chính sách kế toán do việc áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(g) của báo cáo tài chính.

» (ii) Thay đổi phương pháp phân loại nợ từ định tính sang định lượng

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Thông tư 02. Theo Công văn số 598/2022/CV-TGD của Ngân hàng gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngày 21 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn đã thực hiện rà soát, đánh giá lại hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, trong đó bao gồm đánh giá lại việc phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính và nhận thấy hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ của Tập đoàn có nhiều bất cập, thiếu phù hợp với tình hình khách hàng hiện nay. Theo đó, kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Tập đoàn đã tạm ngừng việc phân loại nợ theo phương pháp định tính theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Thông tư 02 và chuyển sang thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng được áp dụng hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

a. Cơ sở hợp nhất

(j) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con này. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

b. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán trong Thuyết minh 37(c)(ii).

c. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

d. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 11, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

e. Các công cụ tài chính phái sinh

» Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

f. Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Tập đoàn tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

g. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(ii) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09. Tập đoàn được NHNNVN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản nợ dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6723/NHNN-TTGSNH ngày 6 tháng 9 năm 2010. Theo đó, các khoản nợ được phân loại thành 5 Nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Tập đoàn như sau:

Xếp hạng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Tập đoàn	Nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09
AAA, AA, A	Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
BBB, BB, B	Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
CCC, CC	Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
C	Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
D	Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Theo Khoản 6, Điều 11 của Thông tư 02, Tập đoàn phải đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng (riêng đối với tháng 12, việc phân loại nợ dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) như sau:

STT	Nhóm nợ	Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ đó phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 11, các khoản nợ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu

Mẫu B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành. Như được trình bày tại Thuyết minh 2(f)(ii), Tập đoàn phân loại nợ theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

STT	Nhóm nợ	Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kế sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Tập đoàn được phép

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 và các nguyên tắc sau:

- » Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và

Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

- » Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định theo tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với số dư nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng sau khi đã trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Tập đoàn cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng, không bao gồm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iii) Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 11 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g) (i) và 3(g)(ii).

h. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009,

Mẫu B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Tập đoàn không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

i. Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

j. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tập đoàn tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ đã

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

k. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm

l. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 15 năm.

m. Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày ở Thuyết minh 3(g), được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B05/TCTD-HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

sản hoặc đang làm thủ tục giải thế; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm. Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

n. Hoạt động bán nợ

(i) Các khoản phải thu từ bán nợ

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(ii) Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Tập đoàn;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm của Tập đoàn.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Tập đoàn.

o. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phản ánh theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

p. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

q. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

r. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

s. Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

t. Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

u. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

v. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

w. Quỹ dự trữ bắt buộc

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín, công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

x. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

y. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được (cơ sở thực thu).

z. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(aa) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(cc) Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

(dd) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(ee) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ff) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và, khi phù hợp, lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(gg) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

(hh) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(ii) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - » tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - » có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - » là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(jj) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(kk) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4. TIỀN MẶT

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

	31/12/2021 Triệu VNĐ	31/12/2020 Triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VND	493.687	468.102
Tiền mặt bằng ngoại tệ	59.823	112.921
Tổng cộng	553.510	581.023

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2021	31/12/2020
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
» Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
» Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
» Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
» Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:		
» Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2021 Triệu VNĐ	31/12/2020 Triệu VNĐ
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
» Bằng VND	4.612.169	2.233.351
» Bằng USD	24.159	20.946
Tổng cộng	4.636.328	2.254.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
» Bằng VND	242.941	259.452
» Bằng ngoại tệ	288.847	279.420
Tiền gửi có kỳ hạn		
» Bằng VND	10.122.558	7.538.795
» Bằng ngoại tệ	3.784.800	4.456.370
	14.439.146	12.534.037
Cho vay các TCTD khác		
» Bằng VND	200.000	-
Tổng cộng	14.639.146	12.534.037

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.107.358	11.995.165

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
» Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	361.201	3.304	-
» Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.375.441	14.713	-
Tổng cộng	15.736.642	18.017	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
» Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	399.503	11.017	-
» Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.958.502	-	(10.965)
Tổng cộng	3.358.005	11.017	(10.965)

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Mẫu B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	50.441.210	44.751.707
Các khoản trả thay khách hàng	2.842	2.819
Cho vay khác	86.104	47.390
Tổng cộng	50.530.156	44.801.916

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.541.836	43.306.012
Nợ cần chú ý	1.143.269	711.169
Nợ dưới tiêu chuẩn	331.042	94.334
Nợ nghi ngờ	592.140	91.316
Nợ có khả năng mất vốn	921.869	599.085
Tổng cộng	50.530.156	44.801.916

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.384.076	7.012.440
Nợ cần chú ý	3.093	-
Tổng cộng	5.387.169	7.012.440

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	21.805.562	21.736.848
Nợ trung hạn	11.673.335	9.857.461
Nợ dài hạn	17.051.259	13.207.607
Tổng cộng	50.530.156	44.801.916

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21.715.931	17.735.981
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.910.343	10.053.486
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.337.407	5.753.939
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.072.484	3.989.170
Xây dựng	3.215.480	2.642.814
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.483.739	1.362.573
Các ngành khác	3.794.772	3.263.953
Tổng cộng	50.530.156	44.801.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Phân tích dự nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	15.563.028	14.599.441
Công ty cổ phần	11.219.265	10.451.086
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.471.023	1.384.962
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	435.858	539.465
Doanh nghiệp tư nhân	21.500	26.360
Tổ chức kinh tế khác	104.551	64.621
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	21.714.931	17.735.981
Tổng cộng	50.530.156	44.801.916

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung	372.063	322.468
Dự phòng cụ thể	545.629	133.679
Tổng cộng	917.692	456.147

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	322.468	133.679	456.147
Trích lập dự phòng trong năm (*) (Thuyết minh 28)	49.595	411.950	461.545
Số dư cuối năm	372.063	545.629	917.692

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	295.065	49.304	344.369
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	27.403	84.375	111.778
Số dư cuối năm	322.468	133.679	456.147

(*) Dự phòng cụ thể trích lập trong năm bao gồm 151.887 triệu VND dự phòng cụ thể bổ sung được trích lập theo yêu cầu của Thông tư 03, tương ứng với 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
» Trái phiếu Chính phủ (i)	352.541	4.937.979
» Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	200.000	210.489
	552.541	5.148.468
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
» Dự phòng giảm giá (ii)	-	(7.525)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	552.541	5.140.943
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ		
» Trái phiếu Chính phủ (i)	10.588.975	11.076.091
» Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	4.351.734	1.681.249
» Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	6.148.224	4.257.000
» Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	7.550.130	5.410.362
	28.639.063	22.424.702
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng rủi ro tín dụng chung (iii)	(46.112)	(28.351)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	28.592.951	22.396.351
Tổng chứng khoán đầu tư	29.145.492	27.537.294

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ) theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.250.088	11.559.100

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành để bảo đảm cho khoản vay tại các TCTD khác (Thuyết minh 16) và được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thị trường mở với NHNNVN (Thuyết minh 15), cụ thể như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
» Trái phiếu Chính phủ	-	151.755
» Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
» Trái phiếu Chính phủ	2.628.878	4.029.902
» Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	260.391	539.511

Ngoài ra, bao gồm trong chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, có 874.306 triệu VND trái phiếu Chính phủ và 548.861 triệu VND trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành cũng đang được thế chấp tại các TCTD khác để đảm bảo cho các giao dịch trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(ii) Biến động dự phòng rủi ro giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	7.525	107
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	(7.525)	7.418
Số dư cuối năm	-	7.525

(iii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	28.351	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	17.761	28.351
Số dư cuối năm	46.112	28.351

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(1.400)	(1.400)
	-	-

(i) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn từ 11% trở xuống so với vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, chi tiết như sau:

Tên đơn vị nhận đầu tư	31/12/2021 và 31/12/2020		
	Tỷ lệ nắm giữ	Số lượng cổ phần	Giá trị, Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước			
<i>Chưa niêm yết</i>			
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	7%	140.000	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(1.400)
			-

(ii) Không có biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020.

Mẫu B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	602.632	177.634	151.025	31.848	963.139
Tăng trong năm	347	1.141	9.049	-	10.537
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	30.259	9.360	444	598	40.661
Xóa sổ	(1.879)	(151)	-	-	(2.030)
Tăng khác	25	-	-	-	25
Số dư cuối năm	631.384	187.984	160.518	32.446	1.012.332
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	196.054	60.239	113.783	26.176	396.252
Khấu hao trong năm	28.958	20.731	11.107	758	61.554
Xóa sổ	(1.576)	(118)	-	-	(1.694)
Tăng khác	25	-	-	-	25
Số dư cuối năm	223.461	80.852	124.890	26.934	456.137
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	406.578	117.395	37.242	5.672	566.887
Số dư cuối năm	407.923	107.132	35.628	5.512	556.195

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 181.787 triệu VND (31/12/2020: 169.205 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.246	317.577	367.823
Tăng trong năm	-	6.132	6.132
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.740	2.740
Điều chỉnh giảm	-	(821)	(821)
Số dư cuối năm	50.246	325.628	375.874
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	-	82.673	82.673
Khấu hao trong năm	-	36.207	36.207
Số dư cuối năm	-	118.880	118.880
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	50.246	234.904	285.150
Số dư cuối năm	50.246	206.748	256.994

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 2.380 triệu VND (31/12/2020: 2.380 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	1.808.000	1.100.000
Lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu tiền bán cổ phiếu (ii)	-	89.112
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	122.930	24.781
Đặt cọc thuê văn phòng	49.716	49.673
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố	241.099	151.497
Phải thu từ bán nợ (iii)	37.362	37.362
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (iv)	29.588	35.818
Tạm ứng để xử lý tài sản bảo đảm (v)	19.639	24.339
Tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu	23.000	23.000
Phải thu khác	64.924	30.480
	2.396.258	1.566.062
Các khoản lãi, phí phải thu		
Lãi phải thu từ cho vay	869.474	1.251.992
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	554.460	531.369
Lãi phải thu từ tiền gửi	15.706	9.306
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	7.317	7.264
	1.446.957	1.799.931
Tài sản Có khác		
Chi phí chờ phân bổ	57.538	74.614
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý (vi)	56.150	56.150
Vật liệu, công cụ lao động	10.702	2.022
Tài sản Có khác	10.566	9.689
	134.956	142.475
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (vii)	(19.036)	(107.868)
	3.959.135	3.400.600

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	37.362	37.362

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

(i) Khoản đặt cọc chuyển nhượng bất động sản bao gồm:

- » 1.100.000 triệu VND để nhận chuyển nhượng một phần bất động sản là Trung tâm Thương mại dịch vụ Lim Tower II (Tòa nhà Lim II) tại địa chỉ số 62A Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 8 năm 2020 với Công ty TNHH Lương Thạch, Ngân hàng nhận phí cam kết là 8.250 triệu VND mỗi tháng, được trả hàng tháng. Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng đặt cọc được ký kết và đã được gia hạn tới ngày 10 tháng 8 năm 2022 theo Phụ lục Hợp đồng đặt cọc ký ngày 10 tháng 8 năm 2021.
- » 708.000 triệu VND để nhận chuyển nhượng phần còn lại của bất động sản nêu trên theo Hợp đồng hứa mua, hứa bán ngày 13 tháng 5 năm 2021 với Công ty TNHH Lương Thạch, Ngân hàng nhận phí cam kết là 10%/năm tính trên số tiền đặt cọc, được trả hàng tháng. Thời gian thực hiện hợp đồng không quá ngày 25 tháng 5 năm 2023.

(ii) Lãi chậm trả liên quan đến khoản phải thu tiền bán cổ phiếu của một tổ chức tín dụng trong nước từ năm 2013. Theo Biên bản làm việc ngày 25 tháng 12 năm 2017 giữa Tập đoàn và bên mua, lịch thanh toán của khoản lãi chậm trả này được xác định lại thành ba kỳ lần lượt là 25%, 34% và 41% vào các năm 2018, 2019 và 2020. Năm 2018, Tập đoàn đã thu được 30 tỷ VND theo lịch thanh toán đợt 1. Trong năm 2021, Tập đoàn đã thu được 89.112 triệu VND số tiền lãi chậm trả còn lại và thực hiện hoàn nhập dự phòng rủi ro tương ứng. Đồng thời, Ngân hàng cũng đã thu thêm được 42.833 triệu VND tiền lãi chậm nộp theo Biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 27 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh 26(ii)).

(iii) Khoản phải thu các tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay được thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá bán nợ là 717.362 triệu VND. Khoản phải thu này có thời gian thu hồi trong thời gian từ 17 đến 23 tháng kể từ ngày bán nợ với lãi suất là 10%/năm trên số tiền thanh toán chậm. Trong năm 2020, Tập đoàn đã thu hồi được 680.000 triệu VND gốc và 11.178 triệu VND lãi của khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư gốc của khoản phải thu là 37.362 triệu VND.

Theo quy định của Thông tư 11, đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền thì Tập đoàn phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn đã tuân thủ việc trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo quy định Thông tư 11.

(iv) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	35.818	41.844
Tăng trong năm	52.200	92.615
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(40.661)	(2.626)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.740)	(96.015)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(1.806)	-
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(13.223)	-
Số dư cuối năm	29.588	35.818

Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Phần mềm máy vi tính	24.490	2.005
Chi phí cải tạo	1.404	27.698
Tài sản khác	3.694	6.115
	29.588	35.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Mẫu B05/TCTD-HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

(v) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu. Bao gồm trong khoản tạm ứng này là khoản tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp với số tiền là 7.188 triệu VND từ năm 2014 và Công ty Cổ phần Giấy Minh Thắng với số tiền là 3.000 triệu VND từ năm 2014. Tập đoàn thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho hai khoản tạm ứng này.

(vi) Chi tiết tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	56.150	56.150

(vii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung cho tài sản có rủi ro tín dụng	560	280
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		
» Lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu	-	89.112
» Khoản phải thu liên quan đến tạm ứng để xử lý tài sản bảo đảm	10.188	10.188
» Các khoản phải thu quá hạn khác	8.288	8.288
	19.036	107.868

Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	107.868	118.527
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 28)	280	(10.659)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác trong năm (Thuyết minh 27)	(89.112)	-
Số dư cuối năm	19.036	107.868

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vay NHNNVN bằng VND (i)	11.663	13.730

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn đang sử dụng các tài sản cầm cố sau để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thị trường mở với NHNNVN:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(ii))	108.640	51.939

Mẫu B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác		
» Bằng VND	8.559	1.055
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
» Bằng VND (i)	13.125.180	6.719.235
» Bằng ngoại tệ	3.682.200	5.264.520
	16.815.939	11.984.810
Vay các TCTD khác		
» Bằng VND (ii)	3.497.145	1.508.442
» Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.847.878	1.088.442
» Bằng ngoại tệ	1.040.550	1.149.882
	4.537.695	2.658.324
	21.353.634	14.643.134

(i) Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 1.430.000 triệu VND (31/12/2020: không có) tiền gửi có kỳ hạn được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(i))	200.000	300.747
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(ii))	2.265.317	3.996.661
	2.465.317	4.297.408

(ii) Trong số dư tiền vay các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 451.440 triệu VND (31/12/2020: 226.282 triệu VND) tiền vay được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(i))	-	51.008
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(ii))	515.312	520.813
	515.312	571.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
» Bảng VND	2.986.004	2.299.743
» Bảng ngoại tệ	105.180	80.200
Tiền gửi có kỳ hạn		
» Bảng VND	7.602.517	4.013.503
» Bảng ngoại tệ	-	508
Tiền gửi tiết kiệm		
» Bảng VND	55.748.941	57.881.453
» Bảng ngoại tệ	181.533	193.623
Tiền gửi ký quỹ		
» Bảng VND	107.054	62.838
» Bảng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
» Bảng VND	1.029	5.215
» Bảng ngoại tệ	23.140	59
	66.755.406	64.537.150

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Cá nhân	58.349.845	59.288.295
Công ty cổ phần khác	4.458.698	2.227.550
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.175.721	1.859.642
Công ty nhà nước	422.895	221.218
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	266.497	144.518
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	167.431	116.304
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	132.962	102.224
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	125.313	34.445
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	56.399	63.171
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	54.815	32.232
Công ty hợp danh	2.057	7.219
Doanh nghiệp tư nhân	1.764	396.503
Các đơn vị khác	541.009	43.829
	66.755.406	64.537.150

Mẫu B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi (i)	4.450.000	3.250.000
Trái phiếu kỳ hạn 2 năm (ii)	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu kỳ hạn 7 năm (iii)	2.185.170	743.000
	7.635.170	4.993.000

(i) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 đến 2 năm, lãi suất năm cố định từ 3,80% đến 7,10% (31/12/2020: 4,50% - 5,10%), lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.

(ii) Trái phiếu kỳ hạn gốc 2 năm của Ngân hàng có lãi suất năm cố định từ 5,20% đến 5,50% (31/12/2020: 5,20% - 5,50%), lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu kỳ hạn gốc 7 năm của Ngân hàng có lãi suất thả nổi, lãi suất năm đầu tiên cố định từ 6,93% đến 8,03% (31/12/2020: 7,00% - 8,00%), lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả		
Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	1.403.741	1.636.228
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	106.939	100.520
Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác	6.741	8.258
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	19.780	4.468
	1.537.201	1.749.474
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	62.666	94.802
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 20)	50.618	84.209
Các khoản chờ thanh toán trong nghiệp vụ thanh toán	4.360	7.775
Lãi tiền gửi tiết kiệm đã đáo hạn phải trả khách hàng	6.705	13.507
Các khoản phải trả trong dịch vụ chuyển tiền nhanh	89.515	-
Doanh thu phí bảo lãnh chờ phân bổ	10.830	7.070
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	9.216	8.974
Phải trả khác	10.737	16.824
	181.981	138.359
Quý khen thưởng và phúc lợi (i)	95.394	57.710
	1.877.242	2.040.345

(i) Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	57.711	34.139
Trích lập quỹ trong năm	40.179	40.179
Sử dụng quỹ trong năm	(2.496)	(16.608)
Số dư cuối năm	95.394	57.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.113	15.168	(14.794)	2.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.085	129.187	(160.058)	46.214
Thuế thu nhập cá nhân	2.350	31.527	(31.960)	1.917
Các loại thuế khác	2.661	4.735	(7.396)	-
	84.209	180.617	(214.208)	50.618

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	945	11.871	(10.703)	2.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.979	80.513	(128.407)	77.085
Thuế thu nhập cá nhân	2.298	31.473	(31.421)	2.350
Các loại thuế khác	-	12.469	(9.808)	2.661
	128.222	136.326	(180.339)	84.209

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.190.199	67.684	131.771	628.730	5.018.384
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	299.545	299.545
Trích lập các quỹ	-	14.975	29.952	(44.927)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(40.179)	(40.179)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.190.199	82.659	161.723	843.169	5.277.750
Tăng vốn trong năm từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	586.628	-	-	(586.628)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	506.595	506.595
Trích lập các quỹ	-	25.294	50.588	(75.882)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(40.179)	(40.179)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.776.827	107.953	212.311	647.075	5.744.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(b) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành của Ngân hàng là:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	419.019.904	4.190.199
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	419.019.904	4.190.199

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	419.019.904	4.190.199	419.019.904	4.190.199
Cổ phiếu phát hành trong năm	58.662.765	586.628	-	-
Số dư cuối năm	477.682.669	4.776.827	419.019.904	4.190.199

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 77/2020/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 11 năm 2020 thống nhất phương án tăng vốn điều lệ năm 2020, văn bản phê duyệt số 2074/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, Công văn số 2339/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức, Ngân hàng đã phát hành 58.662.765 cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ phát hành là 14% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 14 cổ phiếu mới).

Ngày 1 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã cập nhật Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 2200269805, đăng ký thay đổi lần thứ 25 với mức vốn điều lệ là 4.776.826.690.000 VND.

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

22. THU NHẬP LÃI THUẦN

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
» Thu lãi cho vay	4.533.539	3.959.640
» Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.353.576	970.725
» Thu lãi tiền gửi	150.608	105.275
» Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	14.255	29.413
» Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	34.520	10.751
	6.086.498	5.075.804
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
» Trả lãi tiền gửi	4.233.281	4.224.340
» Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	319.825	237.675
» Trả lãi tiền vay	39.752	41.193
» Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	7.432	2.837
	4.600.290	4.506.045
	1.486.208	569.759

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
» Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	49.065	43.859
» Dịch vụ thẻ	51.544	10.757
» Dịch vụ tư vấn	10.656	4.557
» Dịch vụ khác	36.539	26.185
	147.804	85.358
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
» Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	8.289	6.114
» Dịch vụ thẻ	39.281	11.757
» Dịch vụ tư vấn	2.346	2.968
» Phí bưu điện và mạng viễn thông	1.343	1.444
» Các chi phí khác	1.737	570
	52.996	22.853
	94.808	62.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối		
» Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	32.097	37.628
» Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	85.309	68.594
	117.406	106.222
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối		
» Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	26.044	11.124
» Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	79.595	57.454
	105.639	68.578
	11.767	37.644

25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	499.327	856.006
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(31.277)	(13.577)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(ii))	7.525	(7.418)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	17.261
	475.575	852.272

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
» Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	143.888	49.829
» Thu lãi phạt chậm nộp (ii)	42.833	-
» Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro	2.781	6.129
» Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	1.216	107.925
» Thu khác	191	1.309
	190.909	165.192
Chi phí hoạt động khác	1.586	6.779
	189.323	158.413

(i) Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản thể hiện khoản phí cam kết thu được theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 8 năm 2020 và Hợp đồng hứa mua, hứa bán ngày 13 tháng 5 năm 2021 (Thuyết minh 14(i)).

(ii) Đây là số tiền lãi phạt chậm nộp thu được liên quan đến khoản phải thu tiền bán cổ phiếu của một tổ chức tín dụng trong nước (Thuyết minh 14(ii)).

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
01 Chi phí cho nhân viên	619.975	626.023
Trong đó:		
» Chi lương và phụ cấp	515.439	519.737
» Các khoản chi đóng góp theo lương	52.461	50.353
» Chi khác	52.075	55.933
02 Chi về tài sản	316.566	328.952
Trong đó:		
» Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.761	95.295
» Chi phí thuê tài sản	152.040	145.318
» Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	38.036	62.467
» Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	27.266	24.846
» Chi phí khác	1.463	1.026
03 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	89.380	71.436
04 Chi phí quảng cáo, tiếp thị	39.056	53.140
05 Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách	24.459	20.241
06 Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	22.855	22.194
07 Chi vật liệu, giấy tờ in	7.149	8.063
08 Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	6.691	17.108
09 Chi phí công tác	2.283	4.892
10 Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 14(vii))	(89.112)	-
11 Chi phí khác	103.011	100.539
	1.142.313	1.252.588

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	49.595	27.403
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	411.950	84.375
Hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	(81.523)
Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(iii))	17.761	28.351
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 14(vii))	280	(10.659)
	479.586	47.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	127.448	79.427
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.086
	127.448	80.513

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	635.782	380.058
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng và công ty con	127.156	76.012
Chi phí không được khấu trừ	2.174	3.421
Chi phí thuế TNDN được giảm	-	(2)
Lỗ tính thuế các năm trước được sử dụng	(143)	(4)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.086
	129.187	80.513

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU
(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 506.595 triệu VND (2020: 299.545 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 477.682.669 cổ phiếu (2020: 477.682.669 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021	2020	2020
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	Tỷ lệ năm giữ	Điều chỉnh lại (**)	Như đã trình bày trước đây
Lợi nhuận thuần trong năm	506.595	299.545	299.545
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	40.179	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	506.595	259.366	299.545

Mẫu B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

(*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021. Nếu Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(**) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại để phản ánh số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2020 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021	2020	2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
		Trình bày lại (**)	Như đã trình bày trước đây
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	419.019.904	419.019.904	419.019.904
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm	58.662.765	58.662.765	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	477.682.669	477.682.669	419.019.904

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021	2020	2020
	VND	VND	VND
		Trình bày lại (***)	Như đã trình bày trước đây
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.061	543	715

(***) Việc trình bày lại phản ánh ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (2020: không có).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong các kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	553.510	581.023
Tiền gửi tại NHNNVN	4.636.328	2.254.297
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	997.718	538.872
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	9.137.725	11.995.165
	15.325.281	15.369.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số lượng nhân viên bình quân	2.564	2.431
Thu nhập của nhân viên		
01 Tổng lương và thưởng	515.439	493.559
02 Thu nhập khác	52.075	55.930
03 Tổng thu nhập (1+2)	567.514	549.489
Tiền lương bình quân/tháng	16,75	16,92
Thu nhập bình quân/tháng	18,44	18,84

33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU
(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	78.706.303	72.902.372
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	11.567.396	13.340.344
Động sản	2.435.700	2.401.124
Tài sản khác	10.632.252	9.026.962
	103.341.651	97.670.802

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(ii))		
» Trái phiếu Chính phủ	3.503.184	4.181.657
» Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	1.009.252	739.511
	4.512.436	4.921.168

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị theo hợp đồng - góp hợp đồng - VND Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuận hợp đồng - VND Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuận hợp đồng - VND Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	20.869	-	20.869	2.575
Cam kết giao dịch hối đoái	32.610.009	-	32.610.009	6.404.854
<i>Trong đó:</i>				
» Cam kết mua ngoại tệ	1.117.200	-	1.117.200	230.900
» Cam kết bán ngoại tệ	778.275	-	778.275	230.900
» Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.714.534	-	30.714.534	5.943.054
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40.563	(641)	39.922	153.620
Bảo lãnh khác	1.354.147	(52.009)	1.302.138	(17.926)
Cam kết khác	12.323.054	-	12.323.054	12.614.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Gửi tiền không kỳ hạn ("KKH")	476.764	543.878
Rút tiền gửi KKH	471.724	548.225
Chi phí lãi tiền gửi KKH	163	64
Gửi tiền có kỳ hạn ("CKH")	48.330	82.116
Rút tiền gửi CKH	51.184	145.425
Chi phí lãi tiền gửi CKH	709	3.726
Cho vay	2.250	1.865
Thu tiền cho vay	12.515	2.143
Thu nhập lãi cho vay	1.715	554
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị	6.195	5.964
» Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch	1.338	966
» Ông Bùi Xuân Khu - Thành viên	361	845
» Ông Dương Ngọc Hòa - Thành viên	556	1.300
» Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó chủ tịch kiêm Quyền Tổng Giám đốc (*)	1.149	-
» Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên	446	-
» Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	451	-
» Bà Quách Tố Dung - Thành viên	867	434
» Bà Ngô Kim Liên - Thành viên	333	780
» Ông Đặng Đình Thắng - Thành viên	361	845
» Bà Mai Hồng Quỳ - Thành viên	333	434
» Ông Trần Văn Tả - Thành viên	-	360
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát	2.378	1.699
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	17.264	20.206
Trong đó:		
» Tổng Giám đốc (*)	4.204	3.794
» Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	13.060	16.412

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Gửi tiền KKH	5.237.840	1.075.362
Rút tiền gửi KKH	5.137.502	1.115.177
Chi phí lãi tiền gửi KKH	138	71
Gửi tiền CKH	58.974	77.403
Rút tiền gửi CKH	49.709	82.794
Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.143	2.197
Cho vay	915.162	2.525
Thu tiền cho vay	532.084	2.413
Thu nhập lãi cho vay	103.448	331

(*) Ông Nguyễn Hữu Trung, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, được bổ nhiệm là Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 15 tháng 10 năm 2021, đã nhận thù lao Hội đồng Quản trị nên không nhận lương Tổng Giám đốc. Do vậy lương, thưởng của Tổng Giám đốc như được thuyết minh trên đây không bao gồm thù lao này của Ông Nguyễn Hữu Trung.

Giao dịch phát sinh trong năm	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
» Số dư tiền gửi KKH	9.359	6.192
» Số dư tiền gửi CKH	17.034	19.194
» Dự chi lãi tiền gửi CKH	106	224
» Số dư cho vay	31.575	7.311
» Dự thu lãi cho vay	5	77
Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
» Số dư tiền gửi KKH	108.439	8.434
» Số dư tiền gửi CKH	34.959	28.151
» Dự chi lãi tiền gửi KKH	1	-
» Dự chi lãi tiền gửi CKH	205	349
» Số dư cho vay	1.055.835	5.749
» Dự thu lãi cho vay	4.800	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
Mẫu B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư - góp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng - góp Triệu VND
Trong nước	14.481.197	50.530.156	29.191.604	21.353.634	66.691.442	7.635.170	1.415.579
Nước ngoài	157.949	-	-	-	63.964	-	-
	14.639.146	50.530.156	29.191.604	21.353.634	66.755.406	7.635.170	1.415.579
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư - góp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng - góp Triệu VND
Trong nước	12.365.651	44.801.916	27.573.170	14.643.134	64.446.657	4.993.000	1.183.624
Nước ngoài	168.386	-	-	-	90.493	-	-
	12.534.037	44.801.916	27.573.170	14.643.134	64.537.150	4.993.000	1.183.624

37. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH
(a) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

Tập đoàn thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

UBQLRR chịu trách nhiệm:

- » Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Tập đoàn;
- » Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- » Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- » Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Tập đoàn do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Tập đoàn đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Tập đoàn.

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập theo các quy định của NHNNVN.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Tập đoàn được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNNVN	4.636.328	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.639.146	12.534.037
Cho vay khách hàng – gộp	50.530.156	44.801.916
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	552.541	5.148.468
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	28.639.063	22.424.702
Các khoản lãi, phí phải thu	1.446.957	1.799.931
Các tài sản tài chính khác – gộp	2.343.670	1.485.052
	102.787.861	90.448.403
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	20.869	2.575
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40.563	153.620
Các bảo lãnh khác	1.354.147	1.027.429
	1.415.579	1.183.624
	104.203.440	91.632.027

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Bảng phân tích chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính có rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	4.636.328	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.639.146	-	-	14.639.146
Cho vay khách hàng - gộp	47.541.837	716.324	2.271.995	50.530.156
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	552.541	-	-	552.541
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	28.639.063	-	-	28.639.063
Các khoản lãi, phí phải thu	1.446.957	-	-	1.446.957
Tài sản tài chính khác - gộp	2.325.194	-	18.476	2.343.670
	99.781.066	716.324	2.290.471	102.787.861

Mẫu B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	2.254.297	-	-	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.534.037	-	-	12.534.037
Cho vay khách hàng – gộp	43.306.012	812.867	683.037	44.801.916
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	5.148.468	-	-	5.148.468
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	22.424.702	-	-	22.424.702
Các khoản lãi, phí phải thu	1.799.931	-	-	1.799.931
Tài sản tài chính khác – gộp	1.377.464	-	107.588	1.485.052
	88.844.911	812.867	790.625	90.448.403

Xem Thuyết minh 33(a) về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và đã trích lập dự phòng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thị trường
(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất hoặc ngày đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN; được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.

- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - » Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - » Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại giấy tờ có giá.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	553.510	-	-	-	-	-	-	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.636.328	-	-	-	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	5.879.844	8.759.302	-	-	-	-	14.639.146
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	18.017	-	-	-	-	-	-	18.017
Cho vay khách hàng - gộp (*)	2.988.319	-	11.141.676	21.299.009	10.696.412	3.763.833	636.447	4.460	50.530.156
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	200.000	450.000	1.200.016	3.700.092	8.236.972	15.404.524	29.191.604
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.400	-	-	-	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	-	813.189	-	-	-	-	-	-	813.189
Tài sản Có khác - gộp	18.476	2.114.333	-	-	1.137.362	-	708.000	-	3.978.171
3.006.795	3.500.449	21.857.848	30.508.311	11.896.428	8.601.287	9.581.419	15.408.984	104.361.521	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	11.663	11.663
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.844.765	9.698.174	537.095	45.600	228.000	-	21.353.634
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.678.471	12.830.545	20.660.109	13.874.035	4.712.246	-	66.755.406
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.300.000	6.035.170	300.000	-	7.635.170
Các khoản nợ khác	-	1.877.242	-	-	-	-	-	-	1.877.242
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	3.006.795	1.623.207	(3.665.388)	7.979.592	(10.600.776)	(11.353.518)	4.341.173	15.397.321	6.728.406
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	3.006.795	1.623.207	(3.665.388)	7.979.592	(10.600.776)	(11.353.518)	4.341.173	15.397.321	6.728.406

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	581.023	-	-	-	-	-	-	581.023
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.254.297	-	-	-	-	-	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	6.986.322	5.547.715	-	-	-	-	12.534.037
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	52	-	-	-	-	-	-	52
Cho vay khách hàng - gộp (*)	1.495.904	-	8.002.064	24.225.955	5.453.115	5.416.224	19.582	189.072	44.801.916
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	300.001	599.966	1.310.276	8.407.953	205.426	16.749.548	27.573.170
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.400	-	-	-	-	-	-	1,400
Tài sản cố định	-	852.037	-	-	-	-	-	-	852.037
Tài sản Có khác - gộp	107.588	3.400.880	-	-	-	-	-	-	3,508,468
1.603.492	4.835.392	17.542.684	30.373.636	6.763.391	13.824.177	225.008	16.938.620	92.106.400	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	13.730	13.730
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.306.561	5.798.576	537.997	-	-	-	14,643,134
Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.879.328	12.938.508	19,600,042	16,582,050	2,537,222	-	64,537,150
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1,900,000	3,093,000	-	-	4,993,000
Các khoản nợ khác	-	2,040,345	-	-	-	-	-	-	2,040,345
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	1.603.492	2.795.047	(3.643.205)	11.636.552	(15.274.648)	(5.850.873)	(2.312.214)	16.924.890	5.879.041
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.603.492	2.795.047	(3.643.205)	11.636.552	(15.274.648)	(5.850.873)	(2.312.214)	16.924.890	5.879.041

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
» VND	-	0,00% - 0,50%	-	-	-	-	-
» Ngoại tệ	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác							
» VND	-	0,00% - 4,80%	1,50% - 3,50%	-	-	-	-
» Ngoại tệ	-	0,00% - 0,45%	0,30% - 0,60%	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
» VND	0,00% - 29,25%	0,00% - 20,00%	2,50% - 18,00%	2,50% - 16,00%	2,70% - 17,75%	4,80% - 17,35%	4,00% - 12,25%
» Ngoại tệ	4,50% - 5,50%	2,50% - 5,70%	2,50% - 6,50%	2,60% - 4,50%	3,40% - 3,40%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
» VND	-	9,20%	5,00% - 10,30%	5,00% - 7,75%	5,20% - 9,80%	4,00% - 11,50%	2,10% - 10,25%
Tài sản Có khác							
» VND	-	-	-	-	9,00% - 10,00%	10,00%	-
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN							
» VND	-	-	-	-	-	-	3,50%
Tiền gửi và vay các TCTD khác							
» VND	-	0,00% - 2,64%	1,55% - 2,64%	2,50% - 3,50%	-	-	-
» Ngoại tệ	-	0,30% - 2,19%	0,30% - 2,23%	1,66% - 1,77%	1,66%	1,66%	-
Tiền gửi của khách hàng							
» VND	-	0,00% - 8,90%	2,40% - 8,90%	2,50% - 8,70%	3,00% - 8,90%	3,00% - 8,50%	-
» Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-
Phát hành giấy tờ có giá							
» VND	-	-	-	3,80% - 7,10%	3,90% - 8,00%	4,20%	-

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
» VND	-	0,00% - 0,50%	-	-	-	-	-
» Ngoại tệ	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác							
» VND	-	0,20% - 1,60%	0,85% - 3,05%	-	-	-	-
» Ngoại tệ	-	0,35% - 0,85%	0,40% - 1,00%	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
» VND	0,00% - 29,25%	0,00% - 28,00%	3,30% - 17,00%	4,50% - 15,00%	4,50% - 15,00%	5,50% - 12,40%	8,00% - 12,25%
» Ngoại tệ	4,30%	2,50% - 5,00%	2,50% - 5,00%	2,10% - 4,50%	2,10% - 4,00%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
» VND	-	8,40% - 9,25%	7,20% - 9,00%	6,10% - 9,50%	5,70% - 10,00%	6,20% - 10,30%	0,00% - 8,00%
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN							
» VND	-	-	-	-	-	-	3,50%
Tiền gửi và vay các TCTD khác							
» VND	-	0,17% - 3,90%	0,90% - 1,40%	1,80%	-	-	-
» Ngoại tệ	-	0,10% - 2,30%	0,45% - 2,10%	0,71% - 2,10%	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
» VND	-	0,00% - 8,20%	0,10% - 19,00%	2,60% - 8,99%	2,60% - 9,00%	3,00% - 9,00%	-
» Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-
Phát hành giấy tờ có giá							
» VND	-	-	-	4,50% - 5,00%	7,10%	-	-

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Tập đoàn, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR. Tập đoàn đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
USD/VND	22.800	23.090
EUR/VND	25.528	28.367
GBP/VND	30.747	31.316
CAD/VND	17.877	18.106
AUD/VND	16.515	17.716
SGD/VND	16.843	17.448
JPY/VND	198	224
CHF/VND	24.932	26.170
CNY/VND	3.550	35.334
KRW/VND	21	21
XAU/VND (chỉ)	6.105.000	5.585.000

Mẫu B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	493.687	34.842	3.808	21.173	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	4.612.169	24.159	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.565.499	4.026.893	525	46.229	14.639.146
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.447.646	(1.404.856)	-	(24.773)	18.017
Cho vay khách hàng – gộp	48.525.084	2.005.072	-	-	50.530.156
Chứng khoán đầu tư – gộp	29.191.604	-	-	-	29.191.604
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	1.400	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	813.189	-	-	-	813.189
Tài sản Có khác – gộp	3.904.151	74.015	5	-	3.978.171
Tổng tài sản (1)	99.554.429	4.760.125	4.338	42.629	104.361.521
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	11.663	-	-	-	11.663
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.630.884	4.722.750	-	-	21.353.634
Tiền gửi của khách hàng	66.445.545	285.025	2.088	22.748	66.755.406
Phát hành giấy tờ có giá	7.635.170	-	-	-	7.635.170
Các khoản nợ khác	1.868.798	8.443	1	-	1.877.242
Vốn và các quỹ	5.744.166	-	-	-	5.744.166
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	98.336.226	5.016.218	2.089	22.748	103.377.281
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)-(1)-(2)]	1.218.203	(256.093)	2.249	19.881	984.240
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(338.324)	338.925	-	-	601
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	879.879	82.832	2.249	19.881	984.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	468.102	84.408	4.562	23.951	581.023
Tiền gửi tại NHNNVN	2.233.351	20.946	-	-	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.798.247	4.670.181	16.495	49.114	12.534.037
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	141.610	(168.132)	-	26.574	52
Cho vay khách hàng – gộp	42.717.606	2.084.310	-	-	44.801.916
Chứng khoán đầu tư – gộp	27.573.170	-	-	-	27.573.170
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	1.400	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	852.037	-	-	-	852.037
Tài sản Có khác – gộp	3.485.064	23.359	5	40	3.508.468
Tổng tài sản (1)	85.270.587	6.715.072	21.062	99.679	92.106.400
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	13.730	-	-	-	13.730
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.228.732	6.414.402	-	-	14.643.134
Tiền gửi của khách hàng	64.262.752	272.851	1.094	453	64.537.150
Phát hành giấy tờ có giá	4.993.000	-	-	-	4.993.000
Các khoản nợ khác	2.027.062	13.242	1	40	2.040.345
Vốn và các quỹ	5.277.750	-	-	-	5.277.750
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	84.803.026	6.700.495	1.095	493	91.505.109
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)-(1)-(2)]	467.561	14.577	19.967	99.186	601.291
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	467.561	14.577	19.967	99.186	601.291

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
USD (yếu đi 1%)	(663)
EUR (yếu đi 10%)	(180)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
USD (yếu đi 1%)	(117)
EUR (yếu đi 10%)	1.438

Mẫu B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Tập đoàn trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Tập đoàn có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Tập đoàn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Tập đoàn quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Tập đoàn duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dựa trên thời gian đáo hạn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- » Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Tập đoàn.
- » Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- » Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- » Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- » Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- » Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo nhóm dựa trên thời gian đáo hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	553.510	-	-	-	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.636.328	-	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	5.879.844	8.759.302	-	-	14.639.146
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(26.743)	29.043	15.717	-	18.017
Cho vay khách hàng - gộp	1.845.050	1.143.269	3.688.646	4.522.351	15.753.258	9.099.769	50.530.156
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	199.999	450.000	4.900.108	8.236.972	29.191.604
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	-	-	122	1.858	5.062	234.012	813.189
Tài sản Có khác - gộp	18.476	-	869.592	42.971	1.295.325	1.245.381	3.978.171
Tổng tài sản (1)	1.863.526	1.143.269	15.801.298	13.805.525	21.969.470	18.816.134	104.361.521
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	11.663
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.844.765	9.698.174	537.095	45.600	21.353.634
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.541.705	12.899.955	20.696.288	13.888.401	66.755.406
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.300.000	3.850.000	300.000	7.635.170
Các khoản nợ khác	-	-	607.054	422.636	777.691	36.622	1.877.242
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	25.993.524	24.320.765	25.861.074	14.270.623	97.633.115
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	1.863.526	1.143.269	(10.192.226)	(10.515.240)	(3.891.604)	4.545.511	6.728.406

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	581.023	-	-	-	581.023
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.254.297	-	-	-	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	6.986.322	5.547.715	-	-	12.534.037
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	400	2.807	(3.155)	-	52
Cho vay khách hàng - gộp	784.735	711.169	3.962.205	4.077.417	14.570.583	9.586.906	44.801.916
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	300.000	599.965	3.011.150	4.947.507	27.573.170
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.400
Tài sản cố định	-	-	15	4	1.189	67.639	852.037
Tài sản Có khác - gộp	107.588	-	339.410	92.361	1.676.832	997.984	3.508.468
Tổng tài sản (1)	892.323	711.169	14.423.672	10.320.269	19.256.599	15.600.036	92.106.400
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	13.730
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.306.561	5.798.576	537.997	-	14.643.134
Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.879.328	12.938.508	36.182.092	2.537.222	64.537.150
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.050.000	1.200.000	4.993.000
Các khoản nợ khác	-	-	588.756	486.894	942.113	22.582	2.040.345
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	21.774.645	19.223.978	40.712.202	3.759.804	86.227.359
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	892.323	711.169	(7.350.973)	(8.903.709)	(21.455.603)	11.840.232	5.879.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
» Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18.017	(*)	52	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
» Trái phiếu Chính phủ	10.588.975	(*)	11.076.091	(*)
» Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	4.351.734	(*)	1.681.249	(*)
» Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	6.102.112	(*)	4.228.649	(*)
» Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	7.550.130	(*)	5.410.362	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
» Tiền gửi tại NHNNVN	4.636.328	4.636.328	2.254.297	2.254.297
» Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.639.146	(*)	12.534.037	(*)
» Cho vay khách hàng	49.612.464	(*)	44.345.769	(*)
» Các khoản lãi, phí phải thu	1.446.957	(*)	1.799.931	(*)
» Các khoản phải thu	2.324.634	(*)	1.397.184	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
» Trái phiếu Chính phủ	352.541	(*)	4.930.454	(*)
» Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	(*)	210.489	(*)
» Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	(*)	-	(*)

Mẫu B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Nợ phải trả tài chính				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
» Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	11.663	(*)	13.730	(*)
» Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.353.634	(*)	14.643.134	(*)
» Tiền gửi của khách hàng	66.757.140	(*)	64.537.150	(*)
» Phát hành giấy tờ có giá	7.635.170	(*)	4.993.000	(*)
» Các khoản lãi, phí phải trả	1.537.201	(*)	1.749.474	(*)
» Nợ phải trả tài chính khác	120.533	(*)	54.144	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN
(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn được trình bày như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Loại trừ		Tổng	
	2021	2020	2021	2020	2021	2020	2021	2020	2021	2020
I - Doanh thu	2.136.747	1.901.898	1.635.605	1.379.388	12.384.204	11.789.656	(9.114.611)	(8.854.672)	7.041.945	6.216.270
1. Doanh thu lãi	2.094.211	1.862.956	1.622.870	1.358.967	11.484.028	10.708.553	(9.114.611)	(8.854.672)	6.086.498	5.075.804
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	42.416	21.712	8.808	4.675	96.580	58.971	-	-	147.804	85.358
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	120	17.230	3.927	15.746	803.596	1.022.132	-	-	807.643	1.055.108
II - Chi phí	2.017.092	1.807.424	1.531.786	1.453.190	11.492.310	11.382.323	(9.114.611)	(8.854.672)	5.926.577	5.788.265
1. Chi phí lãi	1.830.335	1.634.224	1.386.192	1.318.580	10.498.374	10.407.913	(9.114.611)	(8.854.672)	4.600.290	4.506.045
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.809	12.422	5.995	4.363	79.957	78.510	-	-	97.761	95.295
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	174.948	160.778	139.599	130.247	913.979	895.900	-	-	1.228.526	1.186.925
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	119.655	94.474	103.819	(73.802)	891.894	407.333	-	-	1.115.368	428.005
Chi phí dự phòng rủi ro	23.410	34.693	58.791	24.556	397.385	(11.302)	-	-	479.586	47.947
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	96.245	59.781	45.028	(98.358)	494.509	418.635	-	-	635.782	380.058

Mẫu B05/TCTD-HN

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Loại trừ		Tổng	
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020
III - Tài sản										
1. Tiền mặt	122.109	133.804	99.305	96.442	332.096	350.777	-	-	553.510	581.023
2. Tiền gửi tại NHNNVN	485	654	22.290	21.315	4.613.553	2.232.328	-	-	4.636.328	2.254.297
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.383	1.338	1.368	3.227	14.634.395	12.529.472	-	-	14.639.146	12.534.037
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	18.017	52	-	-	18.017	52
6. Cho vay khách hàng	5.410.662	3.238.550	5.729.195	5.456.833	38.472.607	35.650.386	-	-	49.612.464	44.345.769
7. Chứng khoán đầu tư	1.724.965	1.476.840	1.203.852	1.212.835	26.216.675	24.847.619	-	-	29.145.492	27.537.294
9. Tài sản cố định	23.306	20.349	29.546	24.154	760.337	807.534	-	-	813.189	852.037
10. Tài sản Có khác	104.160	96.721	105.519	75.063	3.772.013	3.251.373	(22.557)	(22.557)	3.959.135	3.400.600
IV - Nợ phải trả										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	11.663	13.730	-	-	11.663	13.730
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	2	3	2.422	-	21.351.210	14.643.131	-	-	21.353.634	14.643.134
3. Tiền gửi của khách hàng	22.004.440	20.517.635	12.900.900	12.077.136	31.850.066	31.942.379	-	-	66.755.406	64.537.150
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.635.170	4.993.000	-	-	7.635.170	4.993.000
5. Nợ phải trả khác	596.657	632.301	320.612	357.702	937.416	1.027.785	22.557	22.557	1.877.242	2.040.345

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Tập đoàn chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

39. CAM KẾT

(a) Chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
TĐã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	495.453	280.929

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đến một năm	104.215	84.076
Trên một đến năm năm	212.914	163.465
Trên năm năm	28.151	36.061
	345.280	283.602

40. SỰ KIỆN BẤT THƯỜNG

Dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch Covid-19 tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng phụ thuộc vào diễn biến của dịch Covid-19 trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch Covid-19 và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Đinh Nguyễn Hải Linh
Kế toán Trưởng

Nguyễn Hữu Trung
Quyền Tổng Giám đốc



**SỨC MẠNH
CỦA
TẬP TRUNG**

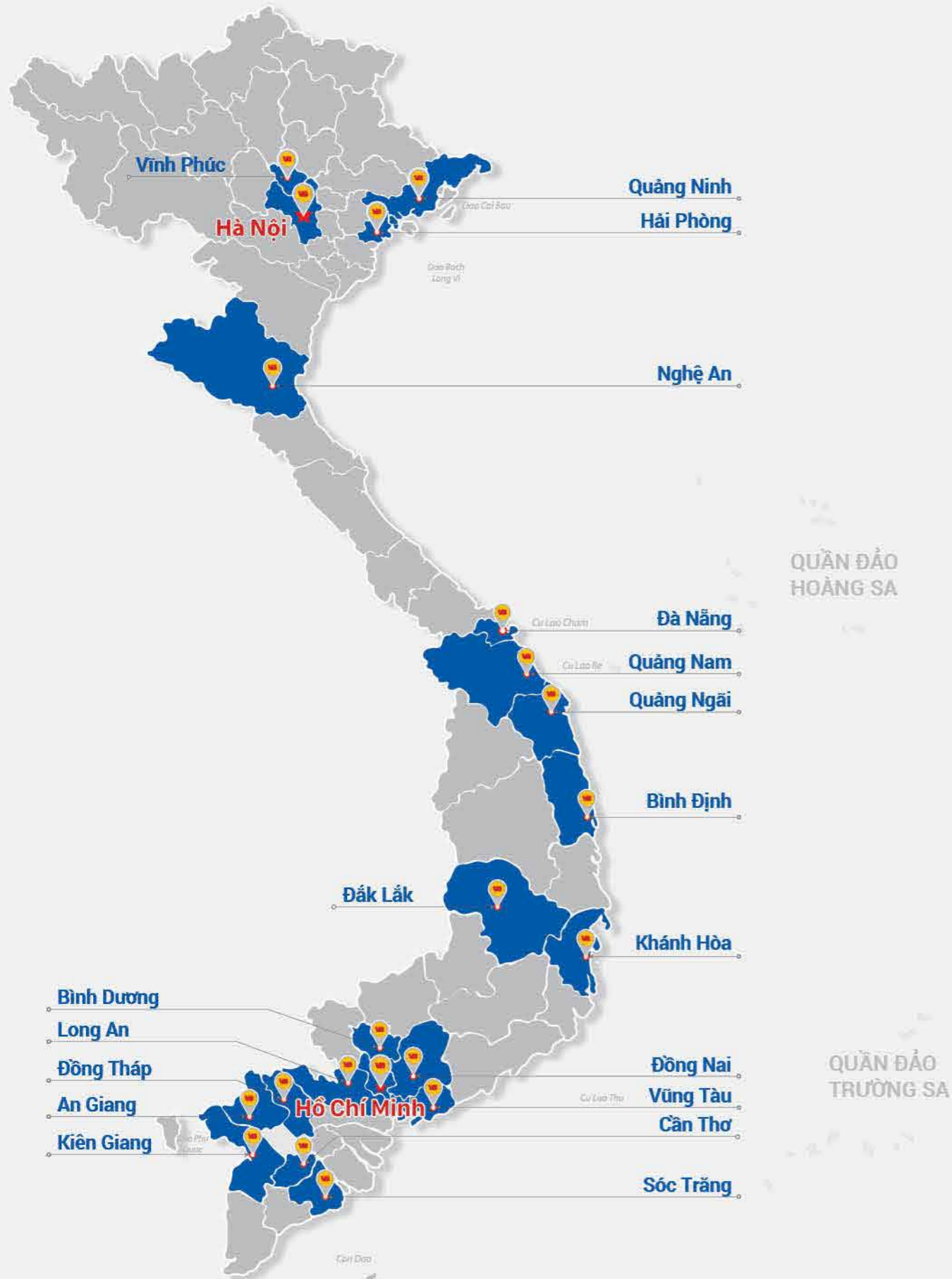


15
VIETBANK
2007-2022 7 NĂM



THẤU HIỂU VÀ TRÁCH NHIỆM
ĐỒNG HÀNH VÀ CHIA SẺ
SỨC MẠNH CỦA TẬP TRUNG
THAY ĐỔI ĐỂ PHÁT TRIỂN

**THE POWER
OF FOCUS**



HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI

Tính đến 31/12/2021 Vietbank



Số lượng CN và PGD theo từng năm



KV MIỀN BẮC

Hà Nội	20 TTKD
Hải Phòng	06 TTKD
Nghệ An	05 TTKD
Vinh Phúc	01 TTKD
Quảng Ninh	01 TTKD

KV MIỀN TRUNG

Đà Nẵng	08 TTKD
Quảng Ngãi	04 TTKD
Khánh Hòa	04 TTKD
Quảng Nam	01 TTKD
Bình Định	01 TTKD
Đắk Lắk	01 TTKD

KV MIỀN NAM

Hồ Chí Minh	45 TTKD
Bà Rịa - Vũng Tàu	04 TTKD
Long An	04 TTKD
Cần Thơ	04 TTKD
Sóc Trăng	04 TTKD
Bình Dương	01 TTKD
Đồng Nai	01 TTKD
An Giang	01 TTKD
Kiên Giang	01 TTKD
Đồng Tháp	01 TTKD

Tính đến 31/12/2021 Vietbank có 118 Trung tâm kinh doanh, gồm 25 CN và 93 PGD

	TRỤ SỞ CHÍNH	47 Trần Hưng Đạo, P. 3, Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng.
1	CN SÓC TRĂNG	47 Trần Hưng Đạo, P. 3, Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng.
2	PGD Ngô Gia Tự	107-109 Ngô Gia Tự, P. 6, Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng.
3	PGD Kế Sách	35 Phan Văn Hùng, ấp An Ninh 1, H. Kế Sách, T. Sóc Trăng.
4	PGD Mỹ Tú	84D Hùng Vương, ấp Cầu Đồn, TT. Huỳnh Hữu Nghĩa, H. Mỹ Tú, T. Sóc Trăng.
5	CN TP. HỒ CHÍ MINH	Một phần tầng hầm B1, một phần tầng trệt và một phần tầng lửng tòa nhà số 62A CMT8, P. Võ Thị Sáu, Q. 3, TP. HCM.
6	PGD Cao Thắng	90 Cao Thắng, P. 4, Q. 3, TP. HCM.
7	PGD Trần Quang Khải	188C Trần Quang Khải, P. Tân Định, Q. 1, TP. HCM.
8	PGD Khánh Hội	225 Khánh Hội, P. 3, Q. 4, TP. HCM.
9	PGD Bình Đăng	246-248 Liên Tỉnh 5, P. 6, Q. 8, TP. HCM.
10	PGD Nguyễn Thị Thập	360A/5 Nguyễn Thị Thập, P. Tân Phong, Q. 7, TP. HCM.
11	PGD Phú Mỹ Hưng	001 Khu phố Mỹ Hoàng - H5, Khu A, TT-ĐTM-NTP, P. Tân Phong, Q. 7, TP. HCM.
12	PGD Nguyễn Tri Phương	335-337 Nguyễn Tri Phương, P. 5, Q. 10, TP. HCM.
13	PGD Lý Thường Kiệt	428-430 Lý Thường Kiệt, P. 7, Q. Tân Bình, TP. HCM.
14	PGD Nguyễn Thái Sơn	107 Nguyễn Thái Sơn, P. 4, Q. Gò Vấp, TP. HCM.
15	PGD Nguyễn Sơn	304 Nguyễn Sơn, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM.
16	PGD Bình Chánh	A11/5-A11/6 QL1A, Ấp 1, Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh, TP. HCM.
17	PGD Nguyễn Duy Trinh	538 Nguyễn Duy Trinh, P. Bình Trưng Đông, TP Thủ Đức, TP. HCM.
18	PGD Trần Nãi	129 Trần Nãi, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, TP. HCM.
19	PGD Nguyễn Tất Thành	11A Hoàng Diệu, P. 12, Q. 4, TP. HCM.
20	PGD Huỳnh Tấn Phát	698 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM.
21	PGD Võ Văn Ngân	118 Võ Văn Ngân, P. Bình Thới, TP Thủ Đức, TP. HCM.
22	PGD Hàng Xanh	171 Đường D2, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM.
23	PGD Quang Trung	635 Quang Trung, P. 11, Q. Gò Vấp, TP. HCM.
24	PGD Lê Trọng Tấn	143 -145 Lê Trọng Tấn và Số 78 Sơn Kỳ, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. HCM.
25	PGD Củ Chi	880 Quốc lộ 22, KP8, TT Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP. HCM.
26	PGD Phổ Quang	Khu GM - Số 119K Dự án Golden Mansion, số 119 Đường Phổ Quang, P. 9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM.
27	PGD Cộng Hòa	135 Cộng Hòa, P. 12, Q. Tân Bình, TP. HCM.
28	PGD Nơ Trang Long	151 Nơ Trang Long, P. 12, Q. Bình Thạnh, TP. HCM.
29	PGD Tân Phú	414 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP. HCM.
30	PGD Điện Biên Phủ	406 Điện Biên Phủ, P. 17, Q. Bình Thạnh, TP. HCM.
31	CN SÀI GÒN	11A-11B Hùng Vương, P. 4, Q. 5, TP. HCM.
32	PGD Bình Tân	70-72 đường số 17A, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM.
33	PGD Trần Hưng Đạo	874-876 Trần Hưng Đạo, P. 7, Q. 5, TP. HCM.
34	PGD Âu Cơ	528 Âu Cơ, P. 10, Q. Tân Bình, TP. HCM.
35	PGD Bàu Cát	96-98-100 Bàu Cát, P. 14, Q. Tân Bình, TP. HCM.
36	PGD Lũy Bán Bích	Một phần phía trước căn nhà số 883 Lũy Bán Bích, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. HCM.
37	CN CHỢ LỚN	36 - 38 Hậu Giang, P. 2, Q. 6, TP. HCM.
38	PGD Bình Trị Đông	153 Đường số 7, P. Bình Trị Đông, Q. Bình Tân, TP. HCM.
39	PGD Chánh Hưng	318 Bis Phạm Hùng, P. 5, Q. 8, TP. HCM.
40	PGD Lê Đại Hành	109-111 Lê Đại Hành, P. 6, Q. 11, TP. HCM.
41	PGD Chương Dương	520 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Q. 1, TP. HCM.
42	PGD Hóc Môn	324 đường Lê Thị Hà, ấp Chánh 1, Xã Tân Xuân, H. Hóc Môn, TP. HCM.
43	CN TÂY SÀI GÒN	Một phần tầng 1 và một phần tầng 2 số 346-348-350 Hoàng Văn Thụ, P. 4, Q. Tân Bình, TP. HCM.
44	PGD Nguyễn Ảnh Thủ	Một phần phía trước 10C/A Nguyễn Ảnh Thủ, P. Trung Mỹ Tây, Q. 12, TP. HCM.
45	PGD Lê Văn Khương	72 Lê Văn Khương, P. Thới An, Q. 12, TP. HCM.
46	CN BẮC SÀI GÒN	299 Nguyễn Văn Trỗi, P. 1, Q. Tân Bình, TP. HCM.
47	PGD Lê Văn Việt	197 Lê Văn Việt, khu phố 4, P. Hiệp Phú, Tp. Thủ Đức, TP. HCM.
48	PGD Đinh Tiên Hoàng	Tầng trệt, lửng và lầu 1 số 96 Đinh Tiên Hoàng, P. 1, Q. Bình Thạnh, TP. HCM.
49	PGD Đỗ Xuân Hợp	519 Đỗ Xuân Hợp, KP6, P. Phước Long B, Tp. Thủ Đức, TP. HCM.
50	CN HÀ NỘI	70-72 Bà Triệu, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.
51	PGD Gia Lâm	01SH15 tòa L26M (S2-18), Ô đất B2-CT04 Dự án KĐT Gia Lâm - Vinhomes Ocean Park, X. Đa Tốn, H. Gia Lâm, Tp. Hà Nội.
52	PGD Mỹ Đình	Số B1-08A Khu chức năng đô thị Thành Phố Xanh, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.
53	PGD Đội Cấn	279B-279C Đội Cấn, P. Ngọc Hà, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội.
54	PGD Quán Thánh	62 Quán Thánh, P. Quán Thánh, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội.
55	PGD Bắc Từ Liêm	39 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội.
56	PGD Thanh Xuân	Số 160 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.
57	PGD Láng Hạ	35 phố Yên Lãng, P. Trung Liệt, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội.
58	PGD Khâm Thiên	280 Khâm Thiên, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội.
59	PGD Lê Thanh Nghị	56 Lê Thanh Nghị, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.
60	PGD Lò Đúc	110 Lò Đúc, P. Đống Mác, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.
61	PGD Lạc Trung	53 Lạc Trung, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.
62	PGD Tố Hữu	Một phần tầng 1, tòa CT2, Tòa nhà Bắc Hà C14, đường Tố Hữu, P. Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.
63	PGD Trung Hòa	Số 3 lô 11B Khu đô thị mới Trung Yên, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.
64	PGD Nguyễn Khánh Toàn	48 Nguyễn Khánh Toàn, P. Quan Hoa, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.
65	PGD Tây Hồ	Số LKC08, Dự Án Khu nhà ở thấp tầng A1TT1, P. Xuân Tảo, Q. Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội.
66	PGD Đền Lừ	58 Lô 7 Đền Lừ II, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội.
67	PGD Hoàng Mai	Ô đất số 11 Dãy B, Lô TT3 Dự Án Khu ĐTM Tây Nam Hồ Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội.
68	PGD Nguyễn Văn Cừ	97 Hồng Tiến, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội.
69	PGD Hà Đông	SH-16,SH-19,SH-20 thuộc CC cao cấp H-CT2, ô đất H-CT2, KCH ở Hi Brand, KĐT mới Văn Phú, P. Phú La, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội.

Tính đến 31/12/2021 Vietbank có 118 Trung tâm kinh doanh - 25 CN và 93 PGD

70	CN HẢI PHÒNG	05 Lý Tự Trọng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng.	101	CN CẦN THƠ	26-28 Hòa Bình, P. An Cư, Quận Ninh Kiều. Tp. Cần Thơ.
71	PGD Trần Nguyên Hãn	268B Trần Nguyên Hãn, P. Niệm Nghĩa, Q. Lê Chân, Tp. Hải Phòng.	102	PGD An Hòa	181 Nguyễn Văn Cù, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.
72	PGD Bạch Đằng	199 Bạch Đằng, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng.	103	PGD Ninh Kiều	84 Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.
73	PGD Ngô Quyền	25 Đà Nẵng, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng.	104	PGD Bình Thủy	202 Cách Mạng Tháng 8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP Cần Thơ.
74	PGD Lê Hồng Phong	05 Lô 22B Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng.	105	CN LONG AN	292-294-296 Hùng Vương, P. 3, Tp. Tân An, Tỉnh Long An.
75	PGD Lê Chân	309-311 đường Tô Hiệu, P. Hồ Nam, Q. Lê Chân, Tp. Hải Phòng.	106	PGD Bến Lức	54A Nguyễn Hữu Thọ, khu phố 3, TT Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
76	CN NGHỆ AN	Tòa nhà Trung Đức, số 2 đường Lê Lợi, P. Hưng Bình, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An.	107	PGD Cần Giuộc	101 Quốc lộ 50, tổ 14, khu phố 2, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.
77	PGD Nguyễn Du	176 Nguyễn Du, P. Bến Thủy, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An.	108	PGD Đức Hòa	735 tỉnh lộ 825, tổ 1, ấp Bình Tiến 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
78	PGD Lê Nin	Tầng 1 nhà chung cư A4 thuộc dự án chung cư phía Đông Đại lộ V.I Lê Nin, Xã Nghi Phú, TP. Vinh, T. Nghệ An.	109	CN ĐẮK LẮK	160-162-164 Lê Hồng Phong, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
79	PGD Chợ Vinh	54 Thái Phiên, Khối 3, P. Hồng Sơn, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An.	110	CN ĐỒNG NAI	381 Phạm Văn Thuận, khu phố 4, P. Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
80	PGD Hưng Dũng	85 Nguyễn Phong Sắc, P. Hưng Dũng, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An.	111	CN BÌNH DƯƠNG	376 Đại lộ Bình Dương, P. Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
81	CN QUẢNG NGÃI	473-475 Quang Trung, P. Nguyễn Nghiêm, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.	112	CN AN GIANG	95 Nguyễn Trãi, P. Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
82	PGD Tư Nghĩa	Tổ dân phố 3, Thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi.	113	CN VINH PHÚC	289 Mê Linh, P. Liên Bảo, Tp. Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.
83	PGD Mộ Đức	Khu dân cư 15, Thôn Trạch Trụ Tây, Xã Đức Lân, Huyện Mộ Đức, Tỉnh Quảng Ngãi.	114	CN ĐỒNG THÁP	12 Âu Cơ, P2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
84	PGD Bình Sơn	450 Phạm Văn Đồng, Thị trấn Châu Ổ, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.	115	CN QUẢNG NINH	131 Đường 25/4, P. Bạch Đằng, Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
85	CN ĐÀ NẴNG	119-121 Nguyễn Văn Linh, P. Nam Dương, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.	116	CN QUẢNG NAM	592 Hai Bà Trưng, P. Cẩm Phô, Tp. Hội An, Quảng Nam
86	PGD Thanh Khê	265 Điện Biên Phủ, P. Hòa Khê, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng.	117	CN KIÊN GIANG	164-166-168 Trần Phú, P. Vinh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
87	PGD Tân Chính	346 Lê Duẩn, P. Tân Chính, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng.	118	CN BÌNH ĐỊNH	112 Trần Phú, P. Lê Hồng Phong, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
88	PGD Hùng Vương	158 Hùng Vương, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.			
89	PGD Chợ Mới	482 Hoàng Diệu, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.			
90	PGD Đống Đa	265 Đống Đa, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.			
91	PGD Sơn Trà	885 Ngô Quyền, P. An Hải Đông, Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng.			
92	PGD Cẩm Lệ	221 Ông Ích Đường, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.			
93	CN KHÁNH HÒA	24 Yersin, P. Vạn Thắng, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.			
94	PGD Vĩnh Phước	530 Đường 2 tháng 4, P. Vĩnh Phước, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.			
95	PGD Ninh Hòa	274 Trần Quý Cáp, P. Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa.			
96	PGD Vạn Ninh	18 Nguyễn Huệ, Thị trấn Vạn Giã, Huyện Vạn Ninh, Tỉnh Khánh Hòa.			
97	CN BÀ RỊA - VŨNG TÀU	93 Nguyễn Thái Học, P. 7, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			
98	PGD Đông Xuyên	502-504 Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.			
99	PGD Bà Rịa	42 Bạch Đằng, P. Phước Trung, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.			
100	PGD Châu Đức	214 Hùng Vương, TT Ngãi Giao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.			





VIETBANK

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Địa chỉ: 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Điện thoại: (0299) 388 6666 - Fax: (0299) 3615 666

 1800 1122 |  vietbank.com.vn